

Sách-meo tiếng nam...  
"Notions sommaires de  
grammaire annamite à  
l'usage des élèves des écoles  
primaires". [...]

Nguyễn, Hiêt Chi. Auteur du texte. Sách-meo tiếng nam...  
"Notions sommaires de grammaire annamite à l'usage des élèves  
des écoles primaires". Nguyễn-Hiêt-Chi, Lê-Thục,.... 1925.

**1/** Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :

- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d'une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».

- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l'exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

[CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE](#)

**2/** Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

**3/** Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.

- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

**4/** Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

**5/** Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

**6/** L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

**7/** Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter [utilisation.commerciale@bnf.fr](mailto:utilisation.commerciale@bnf.fr).



INDO-CHINOIS

30  
198

# SÁCH-MEO TIẾNG NAM



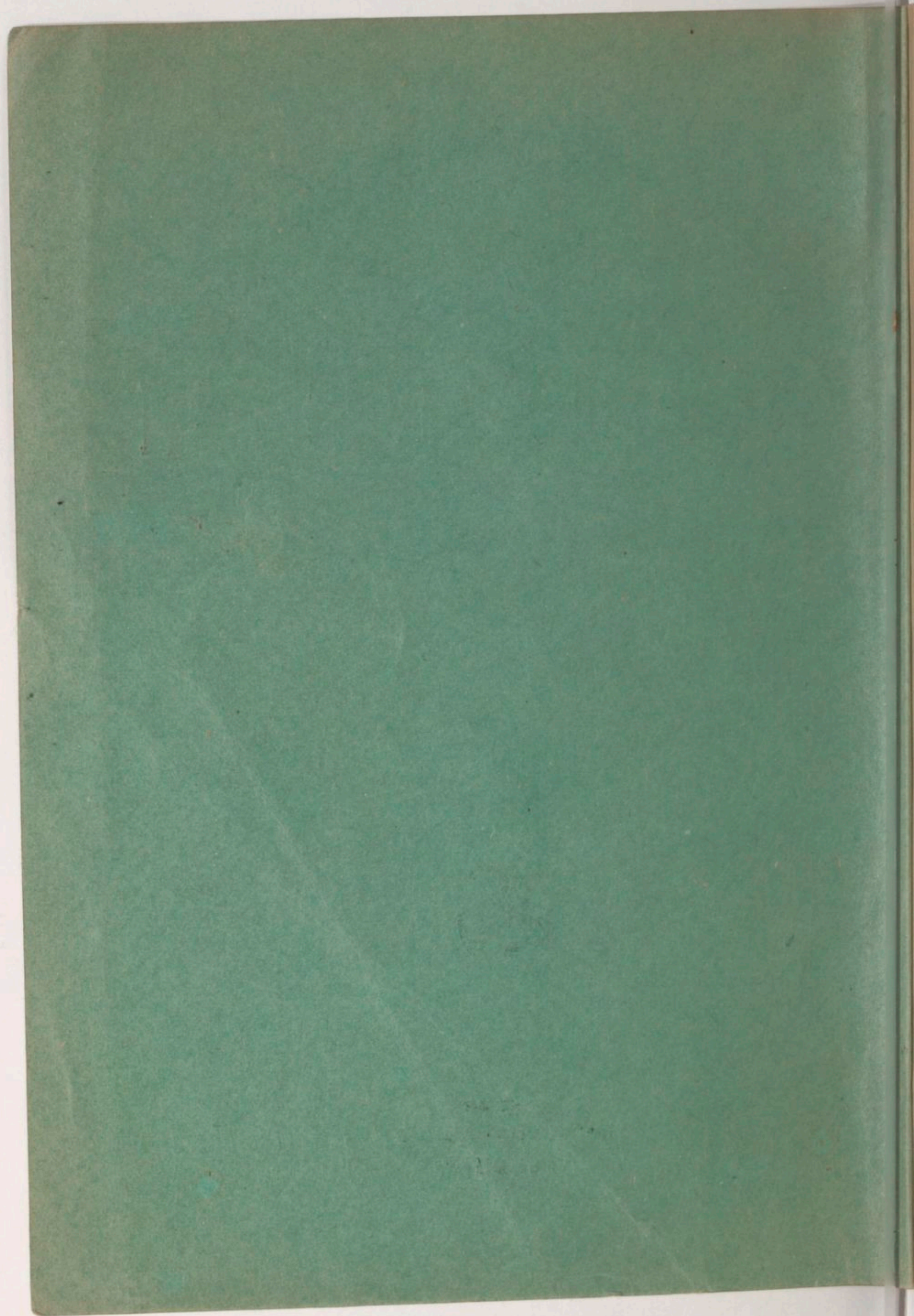
Giá : 0 \$ 25



HANOI  
IMP. MAC-DINH-TU  
1925





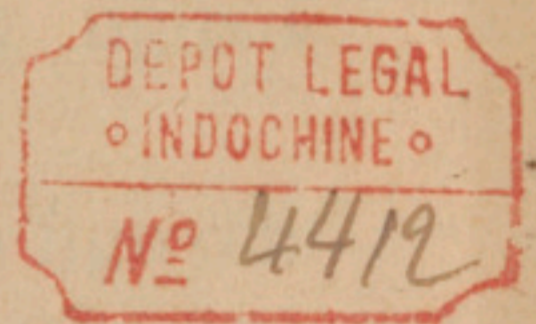




# SÁCH-MẸO TIẾNG NAM

HỌC-TRÒ CÁC TRƯỜNG SƠ-HỌC DÙNG

Notions sommaires de grammaire annamite à l'usage  
des élèves des Écoles primaires



NGUYỄN - HIỆT - CHI

LÊ - THƯỚC

Soạn

Người làm sách giữ bản quyền

IN LẦN THỨ NHẤT



HANOI

IMP. MAC-DINH-TU

1925

8° Ind. Ch

198

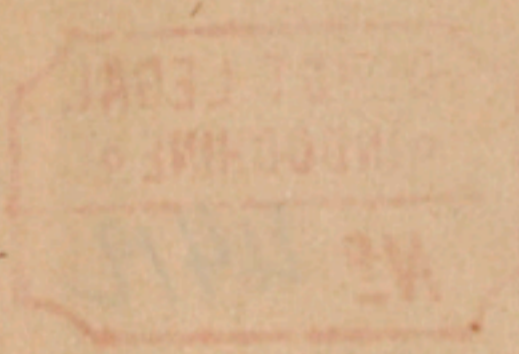


# SÁCH-MẸO TIẾNG NAM

HỌC-TẬP CÁC THỂ LOẠI VĂN HỌC VIỆT

Biên soạn bởi các nhà nghiên cứu và giảng viên

đại học và các trường trung học



LÀ THƯC

TRƯỜNG MỸ CHI

1958

Trên đây là một số tài liệu

để tham khảo



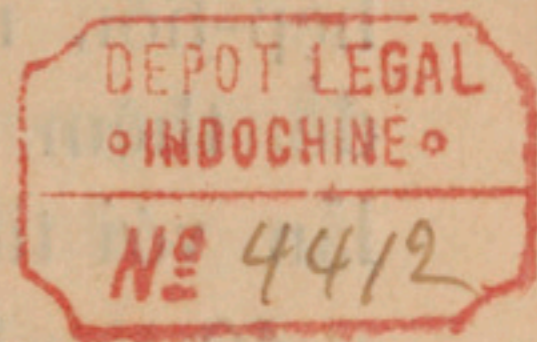
1958  
Số 100  
HỒ CHÍ MINH



# SÁCH MẸO TIẾNG NAM.

(*Essai de grammaire annamite*)

THIÊN THỨ NHẤT



1. — GIẢI-NHĨA. — Sách mẹo dùng để dạy nói chuyện và làm văn cho đúng phép.

2. — TIẾNG NAM. — Tiếng nam là tiếng người Việt-Nam dùng để nói chuyện và làm văn.

3. — GỐC-TÍCH TIẾNG NAM. — Tiếng nam nguyên có đã lâu. Từ xưa lại nay người Việt-Nam vẫn nói tiếng nam.

4. — Tuy vậy, trước còn ít. Sau ta giao-thiệp với Tàu, học chữ hán, thì có mượn chữ hán thêm vào mà nói. Vì thế trong tiếng nam có nhiều chữ hán.

5. — Tiếng nam mượn được nhiều chữ hán là vì âm-vận hai tiếng giống nhau.

6. — Tiếng ta còn mượn nhiều tiếng dân-tộc khác nữa, như tiếng mường, tiếng mọi, tiếng hời, tiếng pháp, vân vân.

7. — Hợp cả tiếng tổ-tiên ta truyền lại và các tiếng mượn dân-tộc khác thành ra tiếng Việt-Nam ta nói bây giờ.

1<sup>o</sup> — TIẾNG-NÓI (*les mots*)

8. — Tiếng Việt-Nam là một thứ tiếng đơn-âm, nghĩa là một lần phát âm thành một tiếng nói.



9. — CÁC GIỌNG-NÓI. — Nhân vì cách phát âm hẹp-hòi, nên mỗi âm lại phải uốn ra nhiều giọng, để thêm tiếng mà nói và để cho tiếng này khỏi lẫn với tiếng khác.

10. — Mỗi tiếng thường có sáu giọng là: bằng, huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã.

11. — THỂ-DẠNG CỦA TIẾNG-NÓI — *TIẾNG-ĐƠN* VÀ *TIẾNG-KÉP*. — Tiếng nói Việt-Nam có hai thể-dạng là tiếng-đơn và tiếng-kép.

12. — Tiếng nào chỉ có một âm, ấy là tiếng-đơn. Như: người, ngựa, đèn, lớn, ăn, chạy, v. v.

13. — Tiếng nào hợp lại ba âm mà thành, ấy là tiếng kép. Như: người-hiền, ngựa-ô, đèn-dầu-tây, lớn-lao, ăn-năn, chạy-vạy, v. v.

14. — *TIẾNG-KÉP KIẾT-HỢP THỂ NÀO*. — Tiếng-kép kết-hợp có ba cách:

1°) Có khi hợp hai ba tiếng có nghĩa riêng mà thành. Như: Thân-thể, thành-phô, nhà-nước, to-lớn, củ-cải-đỏ, v. v.

2°) Có khi hợp một tiếng có nghĩa với một tiếng không có nghĩa mà thành. Như: đồ-đạc, giầy-dó, hay-ho, hát-hồng, v. v.

3°) Có khi hợp toàn những tiếng không có nghĩa riêng mà thành. Như: diu-hiu, kiền-kiền, lớp-tớp, văng-văng thât-thơ thât-thười, v. v.



Các tiếng ấy, phần nhiều là bắt-chước hình-dạng hay là âm-hưởng tự-nhiên, ví-như :

Lởm-chởm, sù-sù, bần-khoăn, v. v. (tượng-hình).

Lác-đác, ù-ù, lách-tách, v. v. (tượng-thanh).

15. — Ý-NGHĨA CỦA TIẾNG-NÓI. — Cũng một tiếng-nói mà khi dùng nghĩa có khác nhau :

a) Có khi chỉ nghĩa-chính (nghĩa thực). Ví như : mực *đen*, sơn *đỏ*, *xương* cọp, *lòng* bò.

b) Có khi chỉ nghĩa-bóng. Ví như : Thời *đen*, vận *đỏ*, *xương* quạt, *lòng* sông, *lòng* tốt, *lòng* thành.

16. — TIẾNG NẶNG, TIẾNG NHẸ. — Tiếng-nói, có tiếng nặng, tiếng nhẹ, khi nào nặng nhẹ in nhau, thì gọi là cân. Ví như : tiếng « sông » thì cân với tiếng « núi » mà nặng hơn tiếng « trắng » ; tiếng « đi » cân với tiếng « đứng » mà nặng hơn tiếng « thi ».

Nói tóm lại, thì thứ tiếng nào cân với thứ tiếng ấy, chớ không so-sánh với thứ tiếng khác được (xem số 38). Và lại cũng một thứ tiếng, mà tiếng có hình thì nặng hơn tiếng không hình (xem số 48).

17. — ĐỒNG-ÂM VÀ ĐỒNG-NGHĨA. — Tiếng nói có khi đồng-âm với nhau, có khi đồng-nghĩa với nhau :

a) ĐỒNG-ÂM là âm giống nhau mà nghĩa khác nhau ; ví như tiếng « nước » trong nước-lã, nước-sơn, nước-bước, nước-Tàu.

b) ĐỒNG-NGHĨA là nghĩa hơi giống nhau mà âm khác nhau, ví như : mau, lạnh, nhạy, chóng, bật, kíp, gấp.



**Lời-dặn.** — Khi nói-chuyện với khi làm-bài phải dùng tiếng cho đúng, biện nghĩa cho tinh, thì mới khỏi sai ý.

2° — CÂU NÓI (*la proposition*)

18. — Hợp tiếng-một lại mà kể việc gì, tả ý gì, thì thành câu-nói. Ví như: Học-trò làm bài, ấy là một câu-nói.

19. — Trong một câu-nói có tiếng chủ-động, có tiếng hành-động lại có tiếng để bổ nghĩa. Ví như: trong câu « HỌC TRÒ LÀM BÀI » thì « học-trò » là chủ-động, « làm » là hành-động, « bài » là bổ-nghĩa.

20. — Những tiếng bổ-nghĩa của tiếng hành-động thì gọi là « THỤ ĐỘNG » Ví như: trong câu « học-trò làm bài » thì « bài » là thụ-động (xem số 132).

21. — Chủ-động, hành-động thụ-động và các tiếng bổ-nghĩa ấy là bộ-phận của một câu-nói.

3° — CHỮ VIẾT (*l'écriture*)

22. — Thừa trước, ta mượn chữ Hán mà đặt ra một lối chữ riêng để viết, gọi là chữ « NÔM ».

23. — Chữ nôm khó viết, khó đọc mà lại không định-thể, nên các cô-đạo người tây mượn chữ-mẫu la-tanh mà đặt ra chữ quốc-ngữ để viết tiếng nam cho tiện. Trong các cô-đạo đó thì có cô A-lê-xăng-đơ-rôt (Alexandre de Rhodes) người Đại-pháp là có công hơn hết.



24. — Chữ quốc-ngữ viết tiếng nam rất tiện, vừa đúng tiếng vừa định-thể. Ấy là chữ của nước ta.

25. — CHỮ-CÁI. — Chữ quốc-ngữ có hai mươi chín chữ-cái là:

a ã â b c d đ e ê g h i y k l m n o ô o  
p q r s t u u v x.

26. — CHỮ NGUYÊN-ÂM VÀ CHỮ PHỤ-ÂM — Trong hai mươi chín chữ ấy, có mười hai chữ gọi là *nguyên-âm*, là: a ã â e ê i y o ô o u u và có mười bảy chữ *vô-âm* là: b c d đ g h k l m n p q r s t v x.

Trong vần quốc-ngữ lại còn có thứ chữ phụ-âm-kép bởi mấy chữ phụ-âm-đơn trên nầy hợp lại mà thành. Phụ-âm-kép là: ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, qu, th, tr.

27. — VẦN. — Một chữ-cái hay là nhiều chữ cái hợp lại đọc một lần, thành ra một vần.

28. — Chữ nguyên-âm dẫu đứng một mình cũng nguyên thành vần; chữ *phụ-âm* thì hợp với một chữ *nguyên-âm* mới thành vần.

29. — VẦN-XUÔI VÀ VẦN-NGƯỢC. — Vần có hai thứ là VẦN-XUÔI và VẦN-NGƯỢC.

a) — VẦN-XUÔI là vần có chữ phụ-âm đứng đầu  
Như: Ba, Che, Ly, Thô, Xu.

b) — VẦN-NGƯỢC là vần có chữ *nguyên-âm* đứng đầu như: Ác, Êm, Ôn.



30. — CÁCH DÙNG CHỮ I VÀ CHỮ Y. — Chữ i và chữ y cũng đọc như nhau: chữ trên là i ngắn, chữ dưới là y dài.

31. — Chữ y chỉ dùng như sau này:

1°) Bao giờ vần: ki, li, qui, mà không có vần-ngược tiếp theo sau thì đổi chữ i sang y: ky, ly, quy. Nhưng muôn viết ki, li, qui cũng được.

2°) Ở vần-ngược thì những vần này có chữ y luôn: ay, ây, uy, uya, uyêc, uyên, uyêng, uyêp, uyêt, uych, uynh.

3°) Những vần i, ia iêc, iêm, iên, iêng, iêp, iêt, iêu, bao giờ viết một mình, không có vần-xuôi đứng trước, thì phải đổi chữ i sang chữ y. Ví như: ý, yên, yêt, v. v.

4°) Vần « gi » bao giờ hợp với « ia » thì phải viết « gy » để khỏi đọc lộn với « gia ». Như: Cá gya, giăt - gya.

32. — CÁC THỨ DẤU. — Viết chữ quốc-ngữ, phải dùng nhiều thứ dấu để viết cho phân-minh, rõ chữ, rõ giọng và rõ nghĩa.

33. — Dấu quốc-ngữ có ba thứ:

1°) Một thứ dấu để phân-biệt các chữ nguyên-âm, ấy là DẤU-CHỮ.

2°) Một thứ dấu để phân-biệt các giọng-nói ấy là DẤU-GIỌNG.

3°) Một thứ dấu để chấm câu, ấy là DẤU-CÂU.



34. — DẤU-CHỮ. — Những dấu dùng để phân biệt các chữ nguyên-âm thì có dấu ngửa ( ˘ ) đặt trên chữ ă, dấu mũ ( ˆ ) đặt trên chữ â, ê, ô, và dấu râu ( ˊ ) đặt bên vai chữ ơ, u.

35. — DẤU-GIỌNG. — Những dấu để phân-biệt giọng-nói thì có : *Dấu-huyền* ( ˜ ) đánh vào những tiếng giọng-huyền, như : đàn - bà, nhà - trường, đờn - cầm, tàu - ngầm.

*Dấu-sắc* ( ˆ ) đánh vào những tiếng giọng-sắc, như : áo - cánh, bánh, mút.

*Dấu-nặng* ( ˋ ) đánh vào những tiếng giọng-nặng, như : ngựa, chạy, học-tập.

*Dấu - hỏi* ( ˊ ) đánh vào những tiếng giọng - hỏi, như : Khổng-tử, quyền sở.

*Dấu-ngã* ( ˋ ) đánh vào những tiếng giọng - ngã, như : lễ-nghĩa, bờ-ngõ.

36. — DẤU CÂU — Các thứ dấu-câu thường dùng là : phẩy, chấm, chấm-phẩy, hai-chấm, vạch-ngang, vạch nôi, vòng - kép, vòng - đơn, chấm - hỏi, chấm-than.

— *Dấu phẩy* ( , ) để dứt từng vế, từng câu.

— *Dấu chấm* ( . ) để dứt từng câu, từng đoạn.

— *Dấu chấm phẩy* ( ; ) để chấm những câu-nói đã dứt mà hơi vẫn còn.

— *Hai-chấm* ( : ) để chỉ việc gì sắp nói.

— *Vạch-ngang* ( — ) để phân biệt những câu-nói của hai người nói-chuyện cùng nhau.



- *Vạch nối* ( - ) để nối những tiếng kép.
- *Vòng-kép* ( « » ) để dạn một câu-nói của ai hay là để chỉ một việc gì nên chú ý riêng.
- *Vòng-đơn* ( ( ) ) để thêm vào một ý chi khác ý trong câu,
- *Châm-hỏi* ( ? ) để đặt sau những câu-hỏi.
- *Châm-than* ( ! ) để đặt sau những tiếng than-thở, vui-mừng hay là sau sự gì quái-lạ.

**Lời-dặn** — *Viết quốc-ngữ phải đánh dấu cho cẩn-thận, phân-minh để khỏi sai chữ, khó đọc và cho tỉnh mạch-lạc.*

37. — **THỂ-BẰNG VÀ THỂ-TRẮC.** — Tiếng Việt-Nam có thể-bằng, thể-trắc. Những tiếng giọng-bằng và giọng-huyền là thuộc về thể-bằng; những tiếng giọng-sắc, nặng, hỏi, ngã là thuộc về thể-trắc. Muốn biết tiếng gì bằng hay là trắc, cứ nghe giọng thì nhận ra, như: « cha » với « bà » thì bằng, vì thuộc về giọng-bằng và giọng-huyền; mà bác, mẹ, trẻ, lão, là trắc, vì thuộc về giọng-sắc, nặng, hỏi, ngã.

**Lời-dặn** — *Nói tiếng nam và nhất là làm văn tiếng nam phải biết dùng tiếng-bằng, tiếng-trắc cho đúng thì câu-nói, lời-văn mới êm-ái dễ nghe*



## THIÊN THỨ NHÌ

Các thứ tiếng dùng mà nói — (*Espèces de mots*)

38. — Tiếng-nói của ta phân ra làm mười một thứ, là :

- |                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| 1 — Tiếng chỉ-tên    | 7 — Tiếng bổ-trợ  |
| 2 — Tiếng chỉ-loài   | 8 — Tiếng đưa-đẩy |
| 3 — Tiếng chỉ-tính   | 9 — Tiếng nối     |
| 4 — Tiếng định-nghĩa | 10 — Tiếng than   |
| 5 — Tiếng thay-tên   | 11 — Tiếng đệm.   |
| 6 — Tiếng hành-động  |                   |

39. — Các thứ tiếng ấy phân làm hai hạng :

1°) Một hạng gọi là « THỰC-TỰ », như : chỉ-tên, chỉ-loài, chỉ-tính, định-nghĩa, hành-động.

2°) Một hạng gọi là « HƯ-TỰ », như : bổ-trợ, đưa-đẩy, nối, than, đệm. Thực-tự thường nặng hơn hư-tự. (xem số 16).

### CHƯƠNG THỨ-NHẤT

#### TIẾNG CHỈ-TÊN (*le nom*)

40. — Tiếng CHỈ-TÊN dùng mà chỉ tên người và các sự, vật, như : người, chim, nhà, v. v.

41. — Tiếng chỉ-tên có hai thứ :

a) Một thứ tiếng chỉ « TÊN-CHUNG » như : trâu, ngựa, đất.

b) Một thứ chỉ « TÊN-RIÊNG ». như : Lào, Xiêm, Việt-nam, Nguyễn-Trãi, Trần hưng-Đạo.



42. — Chữ đứng đầu những tiếng chỉ-tên-riêng phải viết hoa, như: Trung-Trắc, Hà-nội, Hương-giang, Cù-mông, Giao-chỉ (1).

43. — Khi nào tiếng chỉ-tên-chung mà chỉ những việc tôn-trọng thì chữ đứng đầu cũng viết hoa, như: Hoàng-thượng, Triều-đình, Khâm-sứ, Tổ-quốc.

44. — **THẺ DẠNG TIẾNG CHỈ TÊN** — Tiếng chỉ-tên có khi đơn có khi kép (xem số 11).

a) **TIẾNG-ĐƠN** nghĩa là một tiếng mà chỉ một vật, như: anh, em, chó, gà, lấu, phở, xu, lít.

b) **TIẾNG-KÉP** là hợp hai ba tiếng lại mà chỉ một vật, như: nhà-nước, xe-hỏa, bồ-câu, củ-cải-đỏ.

45. — **TIẾNG CHỈ-TÊN-KÉP KIẾT-HỢP THẺ NÀO.** — Tiếng chỉ-tên-kép kết-hợp có nhiều cách:

1°) Có khi hợp hai ba tiếng chỉ-tên-đơn mà đặt ra, như: nhà-nước, thành-phở, xe-máy, ghê tay-vượn mũ cánh-chuồn.

2°) Có khi hợp tiếng chỉ-tên và tiếng chỉ-tính mà đặt ra, như: bà-già, ngựa-hồng, mướp-đắng, chồn-hương, vải-tây, thuốc-bắc.

3°) Có khi hợp tiếng chỉ-tên và tiếng hành-động mà đặt ra, như: con-nuôi, thầy-giáo, học-trò-thi, kẻ-trộm, nhà-ở, chó-săn, dao-găm, cỏ-may, cối-xay, xe-đạp, tàu-bay.

---

(1) Tên người thời họ và tên đều viết hoa, tên đất thì chỉ một chữ đầu viết hoa mà thôi.



4°) Có khi hợp tiếng chỉ-tên và tiếng không có nghĩa mà thành, như : thuốc-men, lá-lầy, đèn-điếc.

5°) Có khi hợp hai ba tiếng không có nghĩa riêng mà đặt ra, như : cà-cưỡng, kiên-kiên, bát-bát.

46. — Ý-NGHĨA CỦA TIẾNG CHỈ-TÊN-KÉP. — Tiếng-kép tuy là chỉ một việc, một vật, nhưng thường-thường, mỗi tiếng-đơn trong tiếng-kép đều có một nghĩa riêng, đúc lại mới thành, như : thợ-rèn, bò-rừng, cam-đường chấu-thau-lá. Vậy muốn biết nghĩa của tiếng chỉ-tên-kép thì phải xét nghĩa riêng của các tiếng-đơn trong tiếng-kép.

47. — Có một thứ tiếng-kép chỉ những vật nói không rõ-ràng mà có ý khinh-miệt, như : người-ngợm, chó-má, vườn-tuọc, nước-nôi, áo-xông. Trong những tiếng ấy thì thường-thường chỉ tiếng trên có nghĩa mà thôi, còn tiếng dưới để đệm vào cho lạt nghĩa tiếng trên hay là cho êm tai.

48. — Tiếng chỉ-tên có khi CÓ-HÌNH, như : bút, giấy nhà, cửa. Có khi KHÔNG-HÌNH như : đức, hạnh, nhân, nghĩa, sự vui, sự buồn.

Tiếng có hình nặng hơn tiếng không hình (xem số 16).

49. — NÓI VỀ GIỒNG. — Những tiếng chỉ tên các loài động-vật, thực-vật thì có hai giồng là ; GIỒNG-ĐỨC và GIỒNG-CÁI.

Những tiếng chỉ các sự khác không sống chết thì không có giồng.



50. — Muốn chỉ GIỒNG thì phải thêm tiếng ĐỰC hay là tiếng CÁI vào sau tiếng chỉ-tên.

Ví như : bò đực — bò cái  
cá đực — cá cái  
tre đực — tre cái  
kén đực — kén cái

51. — Những tiếng chỉ-tên thuộc về người cũng có hai giồng, nhưng không nói đực, cái, vì giồng gì đã có tên riêng giồng ấy, như : đàn-ông, đàn-bà, cha, mẹ, ông, bà, vợ, chồng, cậu, cô, anh, chị, thằng, con, trai, gái, v. v.

52. — Các giồng chim thì không nói đực, cái, mà nói trống, mái, chim trống, chim mái, gà trống, gà mái. Chỉ giồng ngỗng thì thường nói ngỗng đực, ngỗng cái.

**Lời-dặn.** — Chớ nên lẫn-lộn « cá cái » với « cá-mái » ; cá cái là con cá giống cái, mà cá-mái là cá con. Trong tiếng cột-cái, và ngón tay-cái thì « cái » đối với « con » và « út » chớ không phải chỉ giống.

53. — NÓI VỀ SỐ. — Tiếng chỉ-tên có hai số, là số MỘT và số NHIỀU. Muốn chỉ số Một thì người ta thường thêm tiếng MỘT vào trước tiếng chỉ-tên, như : mua một cái nhà, uống một chén nước.

54. — Nhưng nhiều khi trong câu nói đã rõ ý số một rồi thì không cần tiếng « một » nữa. Ví như : cái nhà này làm năm nào ?

55. — Số NHIỀU thì có khi dùng chữ số mà chỉ cho đúng hẳn, như : năm cái nhà, trăm quan tiền.



56. — Có khi dùng chữ số chỉ trông, không nhất định là mấy, như: các anh, mọi người, vô-số sao, chán-vạn việc.

57 — Những chữ số dùng mà chỉ trông như thế, là: bọn, các, chúng, đám, đôi, ít, mấy, mọi, nhiều, những, và, vài, vô-số, chán-vạn, biết mấy, v. v. Những tiếng ấy, có tiếng thuộc về chỉ-tên, có tiếng thuộc về định-nghĩa.

58. — CÁCH DÙNG TIẾNG CHỈ-TÊN. — Tiếng chỉ-tên có thể dùng làm tiếng chủ-động, hoặc làm tiếng bổ-nghĩa. Cũng có khi dùng mà chỉ loài, chỉ tính thay tên, v. v.

Ví như: *Trâu* cày ruộng (chủ-động).

Tôi làm *bài* (bổ-nghĩa).

*Cây* mẫu-đơn (chỉ-loài).

Sắc *bạc* (chỉ-tính).

Ông đi *đâu*? (thay-tên).

59. — VỊ-TRÍ CỦA TIẾNG CHỈ-TÊN TRONG MỘT CÂU. — Tiếng chỉ-tên dùng làm chủ-động thì thường đứng trước tiếng hành-động. Ví như: CHIM bay, CÁ nhảy.

60 — Còn những tiếng chỉ-tên dùng mà bổ-nghĩa, thì bổ-nghĩa cho tiếng nào đứng sau tiếng ấy. Ví như: Xương CÁ, lòng NHÂN, to TIẾNG, giỏi NGHỀ VÕ, ăn CƠM, đi CHỢ, trên TRỜI, dưới NƯỚC.

61. — Ấy là lệ-thường, nhưng cũng có khi không theo thứ-tự đã nói trên này. Ví như: Cơm ấy, tôi không ăn (*bổ-nghĩa đứng trước hành-động*).



CHƯƠNG THỨ NHÌ  
**TIẾNG CHỈ-LOÀI** (*les spécifiques*)

62. — Tiếng **CHỈ-LOÀI** là một thứ tiếng phụ vào tiếng chỉ-tên để cho biết tiếng chỉ-tên thuộc về loài gì, sự gì. Ví như: cái đèn, con chim, sự vui, v. v.

63. — Những tiếng chỉ-loài nhất thường dùng là: **CÁI, CON**.

a) **CÁI** để phụ theo những tiếng chỉ-tên đồ-đạc: cái bàn, cái áo, cái chén, cái chậu.

b) **CON** để phụ theo những tiếng chỉ-tên các-vật có hoạt động: con chim, con cá, con trâu, con bò.

64. — Những tiếng ấy, khi đầu là tiếng **CHỈ-TÊN**. Vì tiếng ta không đủ các tiếng mà chỉ riêng các vật, nên phải mượn tiếng chỉ-tên phụ vào tiếng khác để mà nói cho rõ nghĩa. Dần-dần, các tiếng chỉ-tên ấy thành một thứ tiếng chung để phụ vào những tiếng chỉ các vật cũng đồng một loài với nhau, nên nay thành ra tiếng **CHỈ-LOÀI**: tức như những tiếng này cũng có thể cho là tiếng chỉ-loài: ông, bà, cụ, thằng, con, tên, kẻ, người, nước, xứ, cá, chim, cây, lá, hoa, trái, hạt, củ, miếng, viên, hòn, đồ, tấm, quyển, chiếc, món, khoản, bữa, điều, việc, sự, v. v.

65. — Tiếng « điều, sự, việc » thường đứng trước tiếng chỉ-tên bởi tiếng chỉ-tính và hành-động mà ra. Ví như: việc buồn, việc vui, điều hay, điều dở, sự học, sự chơi, v. v.



66. — **THẺ-DẠNG TIẾNG CHỈ-LOÀI.** — Tiếng chỉ-loài chỉ có thẻ đơn, không bao giờ có thẻ kép.

67. — **CÁCH PHÂN-BIỆT TIẾNG-CHỈ-LOÀI VỚI TIẾNG CHỈ-TÊN.** — Những tiếng nói trên đây, có khi dùng mà chỉ-loài, có khi dùng mà chỉ tên. Khi nào phụ-thuộc với một tiếng chỉ-tên, ấy là chỉ-loài. Khi nào đứng một mình ấy là chỉ-tên. Ví như:

— Chim phụng-hoàng đậu trên cây ngô-đồng: **CHIM** với **CÂY** là **CHỈ-LOÀI**.

— Chim đậu trên cây, **CHIM** với **CÂY** là **CHỈ-TÊN**.

68. — Những tiếng ấy lại có khi là tiếng chỉ-loài, có khi là tiếng chỉ-tên-kép: Khi nào tiếng đi sau những tiếng ấy có thể đứng một mình mà nghĩa không sai thì những tiếng ấy là **CHỈ-LOÀI**. Khi nào tiếng đi sau những tiếng ấy đứng một mình mà nghĩa sai thì những tiếng ấy hợp với tiếng đi sau mà thành tiếng **CHỈ-TÊN-KÉP**. Ví như:

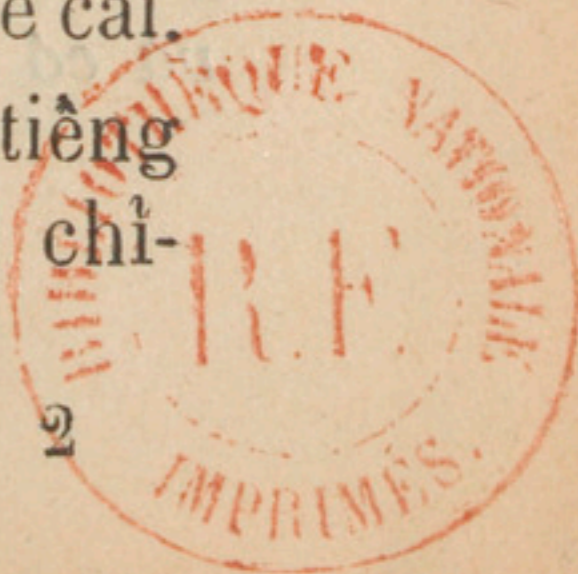
Tiếng **CÁI** trong **CÁI** nắp là **CHỈ-LOÀI**, mà tiếng **CÁI** trong cái-đậy là **CHỈ-TÊN-KÉP**.

Tiếng **HOA** trong **HOA** mẫu-đơn là chỉ-loài, mà tiếng **HOA** trong **HOA**-tai là **CHỈ-TÊN-KÉP**.

69. — **GIỒNG VÀ SỐ.** — Tiếng **CHỈ-LOÀI** không có **GIỒNG** không có **SỐ**. Tiếng chỉ-tên giống gì, số gì thì tiếng chỉ-loài cũng giống ấy, số ấy. Ví như:

**CON** trai, **CON** gái. Một **CÂY** tre đực, năm **CÂY** tre cái.

70. — **CÁCH DÙNG TIẾNG CHỈ-LOÀI.** — Khi nào tiếng chỉ-tên có số nhất-định, thì phải thêm tiếng chỉ-





loài vào. Ví như:

Mua một CÁI nhà. Sản được một CON nai.

71. — Khi nào tiếng chỉ-tên không có số nhất-định thì không cần tiếng chỉ-loài. Ví như:

Nhà ngói đẹp hơn nhà tranh. Trên rừng nhiều cây.

72. — VỊ-TRÍ CỦA TIẾNG CHỈ-LOÀI. — Tiếng chỉ-loài thường đặt trước tiếng chỉ-tên, nhưng khi nào có chữ số thì đặt sau tiếng chỉ-tên cũng được. Ví như:

Một CÁI nhà, năm CON gà. Nói đảo ngược lại cũng được:

Nhà một CÁI, gà năm CON.

**Lời dặn:** Khi nghe nói chuyện, phải chú-ý mà phân-biệt tiếng chỉ-loài và tiếng chỉ-tên cho đúng. Nhiều khi một tiếng mà vị-thứ đổi thì nghĩa cũng đổi. Như:

}	Con gà	{	cái sông	}	nước - mắt	{	đồng bạc
	Gà-con		sông-cái		mắt nước		bạc-đồng

Cứ lẽ thường thì khi nói chuyện, tiếng chỉ loài nói có nhẹ và ngắn hơn tiếng chỉ-tên. Ví như:

Tôi nuôi « con gà » với tôi nuôi « gà con ».

Vườn tôi có một « cây đào », hai « cây cối ». Vườn tôi có nhiều « cây-cối, hoa-quả ».

Tiếng con và cây ở trên nói liền với gà và cối mà có nhẹ hơn. Tiếng con và cây ở dưới, nói rời nhau và có nặng hơn.



CHƯƠNG THỨ BA

TIẾNG CHỈ-TÍNH (*l'adjectif qualificatif*)

---

73. — Tiếng **CHỈ-TÍNH** là một thứ tiếng dùng mà chỉ cái tính-cách của tiếng chỉ-tên, Ví như:

Mình **GẦY**, sức **MẠNH**, áo **ĐẸP**.

74. — **THỂ-DẠNG CỦA TIẾNG CHỈ-TÍNH**. — Tiếng chỉ-tính cũng có hai thể-dạng như tiếng chỉ-tên: có tiếng-đơn, có tiếng-kép.

75. — Tiếng **ĐƠN** là như: tốt, dại, đở, khôn, dài.

76. — Tiếng **KÉP** là hợp hai ba tiếng-đơn mà thành như: tốt-đẹp, nhắc-nhớ, bạo-dạn, mạnh-khỏe, tươi-tốt, dại-dột, đo-đỏ, khôn-ngoan.

77. — **TIẾNG CHỈ-TÍNH-KÉP KIẾT-HỢP THỂ NÀO**. — Tiếng **CHỈ-TÍNH-KÉP** kiết-hợp có nhiều cách:

— Có khi hợp hai tiếng chỉ-tính-đơn mà thành. như: to-lớn, giàu-có, tươi-tốt, mạnh-bạo.

— Có khi hợp một tiếng chỉ-tính với một tiếng chỉ-tên mà thành như: sáng-dạ, mau-miệng, xấu-tính, đa-đoan.

— Có khi hợp một tiếng chỉ-tính với một tiếng hành-động mà thành. Ví như:

Tham-ăn, mê-ngủ, siêng-học, tốt-nhịn.

— Có khi hợp một tiếng chỉ-tính và một tiếng đệm mà thành. Ví như:

Mạnh-mẽ, đen-điu, dài-dặc, dặt-đỏi, siêng-sản.



— Có khi hợp hai tiếng đèm mà thành. Ví như :  
Bông-lông, lớp-tớp, lặt-đặt, cú-trầu, bơ-vơ.

78. — **GIỒNG VÀ SỐ.** — Tiếng chỉ-tính nguyên không có **GIỒNG**, không có **SỐ**. Tiếng chỉ-tên giống gì, số gì, thì tiếng chỉ-tính cũng theo giống ấy, số ấy.

79. — **Ý-NGHĨA CỦA TIẾNG CHỈ-TÍNH.** — Tiếng chỉ-tính có khi **NGHĨA-ĐỘNG**, có khi **NGHĨA-TÍNH**. Thường-thường hễ đặt trước tiếng chỉ-tên là động, mà đặt sau tiếng chỉ-tên là tính. Ví như :

<i>Đẹp</i> áo (động)	Áo <i>đẹp</i> (tính)
<i>To</i> tiếng (động)	Tiếng <i>to</i> (tính)

80. — Nghĩa-động và nghĩa-tính có khác nhau. Động là có ý dùng sức, tính là ở theo nguyên-tính. Nghĩa-tính thường nặng hơn nghĩa-động (xem số 16).

81. — Lại nhiều khi cũng một tiếng mà khi dùng thì ý-nghĩa có hơn kém nhau. Ví như :

Đen-đen	Nho-nhỏ	Cao-cao
Đen	Nhỏ	Cao
Đen lắm	Nhỏ lắm	Cao lắm
Đen nhức	Nhỏ tí	Cao ngất
Đen thui-thủi	Nhỏ tí-tí	Cao tốt-vót (nghỉ-ngút),

82. — Vì lẽ thế, nên nghĩa tiếng chỉ-tính có ba bậc, có khi **BÌNH-PHÂN**, có khi **SƠ-SÁNH**, có khi **RẤT-MỰC**.



83. — BÌNH-PHÂN. — Chỉ có một thể, không cần thêm tiếng bổ-trợ vào tiếng chỉ-tính. Ví như:

Da *đen*, lá *xanh*, cây *cao*.

84. — SO-SÁNH. — Có ba thể là thể HƠN, thể BẰNG và thể KÉM. Muốn so-sánh phải thêm tiếng bổ-trợ vào tiếng chỉ-tính. Ví như:

1. HƠN thì thêm tiếng hơn: đá cứng *hơn* đất.

2. BẰNG thì thường thêm những tiếng bổ-trợ sau này vào tiếng chỉ-tính: bằng, như, in, tợ, giống, cũng như: Tôi lớn *bằng* anh. Mắt sắc *như* dao.

3. KÉM thì thường thêm tiếng: sút, kém, thua, không bằng vào tiếng chỉ-tính: đường ta *không* bằng đường tây.

85. — Khi nào muốn nói tính gì hơn kém rất-mức thì thường thêm hai thứ tiếng sau này vào tiếng chỉ-tính.

a) một thứ chỉ tính cao thấp rất-mức mà có so-sánh, như: hơn hết, hơn cả, thứ nhất: trò này giỏi hơn cả.

b) Một thứ chỉ tính cao thấp rất-mức mà không so-sánh, như: cực, tốt, ghê quá, nhất-đẳng, rất-mức, thái-thậm, tốt-phẩm, quá chừng, vô-cùng, không bàn, đáo-đẽ, lăm-lăm, hay là thêm vào sau tiếng chỉ-tính hai tiếng bổ-trợ như: đen thui-thúi, cao nghi-ngút, vàng khè-khè, cứng năng-năng, dài dằng-dặc.







2o) Tiếng chỉ-tính đặt liền sau tiếng chỉ-tên thì nhiều khi gán hẳn với tiếng chỉ-tên mà thành ra một tiếng chỉ-tên-kép. Ví như:

Người-lạnh, quan-lớn, cháu-nội, nhà-quê.

3o) Có nhiều tiếng chỉ-tính thường có tiếng hành-động đi sau để làm cho lộn nghĩa. Ví như:

Siêng học, hay làm, tài chạy.

Bao giờ những tiếng ấy đứng sau tiếng hành-động, thì không phải chỉ-tính mà thành ra tiếng bổ-trợ. Ví như:

Học siêng, chạy tài, vẽ giỏi, dậy sớm, về trưa.



CHƯƠNG THỨ IV

**TIỀNG ĐỊNH-NGHĨA** (*les déterminatifs*)

92. — Tiếng **ĐỊNH-NGHĨA** là một thứ tiếng dùng mà làm cho tiếng chỉ-tên được rõ nghĩa. Ví như: quyển sách **NÀY**. Trang thứ **BA-MƯỜI. BỐN-CHỤC** con trâu.

93. — Tiếng **ĐỊNH-NGHĨA** có năm thứ :

1. Định-nghĩa chỉ ngay-chỗ.
2. Định-nghĩa chỉ số.
3. Định-nghĩa chỉ thứ-tự.
4. Định-nghĩa chỉ trống.
5. Định-nghĩa để hỏi.

94. — 1°) **ĐỊNH NGHĨA CHỈ NGÀY-CHỖ**. — Định-nghĩa chỉ ngày-chỗ thì có những tiếng này: đây, đó, này, nọ, kia, ấy, nay.

95. — **ĐỊNH-NGHĨA CHỈ** ngày-chỗ thường đứng sau tiếng chỉ-tên. Ví như :

Nhà *này*, người *kia*, hôm *nay*.

96. — 2°) **ĐỊNH-NGHĨA CHỈ SỐ**. — **ĐỊNH-NGHĨA CHỈ SỐ** gồm cả các số dùng mà đếm. Ví như :

Một, hai, ba bốn, v. v.

97. — Những tiếng chỉ-số như: chiếc, đôi, cặp, chục, trăm, ngàn, vạn, ức, triệu, v. v. thì có khi là tiếng chỉ-tên.



98. — Định-nghĩa chỉ số có khi nói số nhất định. Ví như: *Năm* đồng bạc, *một* cái tàu. Có khi nói số không nhất-định, như: dân *trăm* họ, *muôn* vật.

99. — Có một thứ chỉ-số nói không rõ bao nhiêu Ví như: vài, và, đôi, dăm, mười, mười-lăm, một-hai, hai-ba, ba-bốn, v. v.

100. — CÁCH-DÙNG TIẾNG ĐỊNH-NGHĨA CHỈ SỐ. — Định-nghĩa chỉ số dùng mà chỉ số-NHIỀU, số-ÍT. Ví như: *một* cái nhà. *Bôn* chục với *sáu* chục là *một* trăm, nhà *một* cái, ruộng *năm* mẫu.

101. — Tiếng chỉ-số cũng có khi dùng mà chỉ THỨ-TỰ, như: lớp *ba*, canh *hai*, ngày *mười-một*, số *tám-mười-hai*.

**Lời-dặn.** — 1<sup>o</sup>) Tiếng «*một*» đứng sau số hai-mười, ba-mười cho đến chín-mười thì thường đọc là «*mốt*» (đổi giọng nặng lại giọng sắc).

2<sup>o</sup>) Tiếng «*năm*» đứng sau tiếng mười thì đổi ra «*lăm*», sau tiếng «*chục*» thì đổi ra «*rười*».

3<sup>o</sup>) Tiếng «*mười*» đứng sau hai, ba cho đến chín, thường đọc là «*mười*» (đổi giọng huyền sang giọng bằng).

4<sup>o</sup>) Khi nào «*hai mươi*» với «*ba mươi*» mà đứng trước một chữ số khác thì thường đọc tắt là «*Hám*» và «*Bâm*». Ví như: *Hám-mốt*, *bâm-lăm*. Nhưng đọc hai-mười-mốt, ba-mười-lăm cũng được mà có lẽ đúng hơn.

5<sup>o</sup>) *Bốn-mười-mốt*, *bốn-mười-hai*, *năm-mười-ba*, v. v. thường đọc *bốn-mốt*, *bốn-hai*, *năm-ba*. (chữ *mười* hiểu ngầm).

102. — VỊ-TRÍ CỦA TIẾNG CHỈ-SỐ — Tiếng CHỈ-SỐ thường đứng trước tiếng chỉ-tên và chỉ loài. Khi nào dùng mà chỉ thứ-tự thì đứng sau tiếng chỉ-tên, Ví như: *Một* cái nhà, nhà *một* cái, tháng *mười một*



103. — 3°) ĐỊNH-NHĨA CHỈ THỨ-TỰ. — Định nghĩa chỉ thứ-tự thì thường dùng chữ Số. Có khi dùng những tiếng riêng như là: đầu, cuối, nhất, chót, út, giữa, trung, rớt, v. v.

104. — Bao giờ dùng chữ-sô mà chỉ thứ-tự thì phải thêm tiếng «THỨ» vào trước chữ-sô. Ví như: Con THỨ hai, trang THỨ ba mươi.

105. — VỊ-TRÍ CỦA TIẾNG CHỈ THỨ-TỰ. — Tiếng chỉ thứ-tự thường đi sau tiếng chỉ-tên. Ví như:

Con đầu, tờ thứ chín.

Lời-dặn. — 1°) Có khi không có tiếng «thứ» mà chữ-sô vẫn chỉ thứ-tự, như canh một, ngày mười-hai, tháng sáu, lớp tư, số mười.

2°) «Thứ một» thì phải nói «thứ nhất», «thứ bốn» thường nói «thứ tư».

3°) Mười ngày đầu tháng thì dùng tiếng «mồng» mà chỉ chớ không dùng tiếng «thứ».

4°) Ngày thứ «mười lăm» thì thường gọi là «rằm».

5°) Các tháng trong một năm thì có mười tháng dùng chữ số mà chỉ. Tháng đầu năm thì gọi là tháng giêng, tháng cuối năm thì gọi là tháng chạp.

106. — 4°) ĐỊNH-NHĨA CHỈ TRÔNG. — Định-nghĩa chỉ TRÔNG cũng dùng mà chỉ Số, nhưng không nói rõ bao nhiêu, như: mọi, cả, toàn các, mỗi, tất cả, những, phạm, hết thảy, đông, lắm, nhiều, ít, v. v. Ví như: Mọi người, các anh.

107. — 5°) ĐỊNH-NHĨA ĐỀ HỎI. — Định-nghĩa đề hỏi thì có những tiếng sau nầy: nào? gì? chi? Ví như: Mấy tên gì? Mấy học trường nào?



CHƯƠNG THỨ V  
**TIẾNG THAY TÊN** (*les pronoms*)

108. — Tiếng **THAY-TÊN** là một thứ tiếng để thế cho tiếng chỉ-tên.

Ví như trong câu này: Trò Ba ngủ dậy sớm, trò Ba rửa mặt rồi trò Ba đi học. Nói như vậy không tiện, nên ta thường nói thế này: Trò Ba ngủ dậy sớm, nó rửa mặt rồi nó đi học. Tiếng **NÓ** thay tiếng chỉ-tên là trò Ba cho nên gọi là tiếng **THAY-TÊN**.

109. — Tiếng thay-tên có sáu thứ:

1. Thay-tên **CHỈ NGƯỜI**, như: tôi, mày, nó, chúng tôi;
2. Thay-tên chỉ **BẢN-THÂN**, như: mình, tự.
3. Thay-tên **CHỈ-CHỖ**, như: này, nọ, đây, đó.
4. Thay-tên để **NỐI**, như: mà.
5. Thay-tên chỉ **TRÔNG**, như: ai, họ, người-ta.
6. Thay-tên để **HỎI**, như: Ai? Nào? Gì?

110. — 1° **TIẾNG THAY-TÊN CHỈ NGƯỜI**. — Tiếng **THAY-TÊN** chỉ **NGƯỜI** có **BA-NGÔI**:

1. **NGÔI THỨ NHẤT** là người nói ra với ai, như: tôi, chúng tôi.

2. **NGÔI THỨ HAI** là người nghe ai nói, như: mày, anh, chúng anh.

3. **NGÔI THỨ BA** là người mà ai đem ra nói, như: nó, chúng nó.



111. — Mỗi ngôi có SỐ MỘT, SỐ NHIỀU.

112. — Về SỐ MỘT thì:

— ngôi thứ nhất có những tiếng này: tôi, con, mình, ta, tau, (tao), em, min.

— ngôi thứ nhì có những tiếng này: mày, mi, anh, ngài, ông, bác, chú, cậu, thầy, bà, chị, em, con, v. v.

— ngôi thứ ba có những tiếng này: nó, hắn, va, nghĩ, anh-ta, ông-ta, v. v.

113. — Về SỐ NHIỀU thì:

— ngôi thứ nhất có những tiếng này: ta, chúng ta, chúng tôi, bọn-ta, choa.

— ngôi thứ nhì có những tiếng này: chúng mày, bây, chúng bây, các ngài, các ông, các bà, các chị, các con, v. v.

— ngôi thứ Ba có những tiếng này: họ, hắn, bọn nó, chúng nó, tụi nó, quân ấy, v. v.

114. — CÁCH DÙNG TIẾNG THAY-TÊN CHỈ NGƯỜI —  
Tiếng thay-tên chỉ người dùng cũng như tiếng chỉ-tên, có khi làm chủ-động, có khi làm thụ-động, có khi làm tiếng bỏ-nghĩa. Ví như: anh gọi nó cho tôi. « Anh » là chủ-động. « Nó », « Tôi » là thụ-động.

**Lời-dặn.** — Dùng tiếng thay-tên phải tùy theo cái địa-vị của mỗi người. Nếu dùng sai, thì lạc nghĩa mà lại có khi thành ra ngạo-mạn vô-lẽ. Vậy phải nhớ những lời dặn sau này :

1. Tiếng Tôi dùng mà nói với người bằng ngang mình, hay là bề trên mình.



2. Con đề xưng với người bề trên mình mà mình kính-trọng lắm.

3. Mình dùng mà tự xưng mình, có khi vợ-chồng, bầu-bạn nói với nhau cũng gọi nhau là mình.

4. Ta, Tau (Tao), đề xưng với người bậc dưới.

5. Mà, Mi, Bay, Chúng bay, đề kêu người bậc dưới.

6. Ngài đề kêu người bậc trên hay là người bằng ngang mình mà có quan tước.

115. — Khi nói không nên dùng nhiều tiếng thay-tên, nếu nghĩa đã rõ rồi thì nên giảm bớt tiếng thay-tên, để câu nói được thanh-thoát, lịch-sự. Ví như câu: «Trò Ba ngủ dậy sớm, nó rửa mặt rồi nó đi học», thì nên nói thế này mới được nhẹ-nhàng: «Trò Ba ngủ dậy sớm, rửa mặt rồi đi học».

116. — Tiếng THAY-TÊN thường không phân-biệt giống CÁI, giống ĐỰC. Cũng một tiếng mà dùng thay tên đàn-ông hoặc thay tên đàn-bà đều được. Trừ ra những tiếng này: Ông, anh, chú, cậu, lão, ngài, thì chỉ dùng mà thay tên đàn-ông, còn những tiếng này: bà, mợ, mợ, thím, mẹ, chị, mẹ, ả, thì chỉ dùng mà thay tên đàn-bà.

117. — 2°) TIẾNG THAY-TÊN CHỈ BẢN-THÂN — Tiếng thay-tên để chỉ bản thân, dùng mà tự xưng. Ví như:

Tôi tự biết tôi bất-tài. Anh không sửa mình.

118 — Tiếng thay-tên chỉ bản thân thì có những tiếng sau này: mình, tự, ngủ.

119 — 3°) TIẾNG THAY-TÊN CHỈ CHỖ — Tiếng THAY-TÊN để chỉ CHỖ thì dùng mà chỉ cho rõ là nói người nào, vật gì, sự gì, v. v. Ví như:



*Nây* là em ruột; *nây* là em dâu.

120. — Tiếng thay-tên để chỉ **CHỖ** thì có những tiếng sau này: Nây, nọ, kia, ấy, đây, đó, (đây).

121. — 4°) **TIẾNG THAY-TÊN ĐỂ NỐI** — Tiếng **THAY-TÊN** để **NỐI** dùng mà làm cho câu trên liên-tiếp với câu dưới. Ví như:

Người *mà* tôi gặp là thầy-học của tôi.

122. — Tiếng **THAY-TÊN ĐỂ-NỐI** chỉ có tiếng **MÀ**.

123. — 5°) **TIẾNG THAY-TÊN CHỈ TRÔNG** — Tiếng thay-tên chỉ **TRÔNG** dùng mà nói chung tất-cả mọi người, không nhất-định là ai. Ví như:

Kiều-ngạo thì *ai-ai* cũng ghét. Tôi nghe *họ* nói thế.

124. — **TIẾNG THAY-TÊN CHỈ TRÔNG** có những tiếng sau này: *ai, ai-ai, họ, người-ta, ai-này, tất-cả, hết-thảy, cả-thay-thảy, mọi-người, thiên-hạ.* v. v.

125. — 6°) **TIẾNG THAY-TÊN ĐỂ HỎI** — Tiếng **THAY-TÊN ĐỂ HỎI** thì có những tiếng này, *Ai? Nào? Gì?* Ví như: Anh học với *ai*? Anh nói *gì*? *Nào* là cha, *nào* là mẹ.

126. — **VỊ-TRÍ CỦA TIẾNG THAY-TÊN** — Tiếng **THAY-TÊN**, dùng làm chủ-động thì đứng trước tiếng hành-động luôn. Ví như: *Anh* đi đâu?

127. — Tiếng thay-tên làm thụ-động thì đứng sau tiếng hành-động. Ví như:

Thầy-giáo gọi *anh*.

128. — Tiếng thay-tên dùng mà bỏ-nghĩa cho tiếng chỉ-tên thì đứng sau tiếng chỉ-tên. Ví như:

Cha *tôi*, nhà của *tôi*. Người *mà* anh nói với *tôi* tên là *gì*?



CHƯƠNG THỨ VI

TIẾNG HÀNH-ĐỘNG (*le verbe*)

129. — Tiếng HÀNH-ĐỘNG là một thứ tiếng để chỉ những việc-làm như: ăn, ngủ, đi, chạy, nói-chuyện.

130. — THỂ-DẠNG TIẾNG HÀNH-ĐỘNG — Tiếng HÀNH-ĐỘNG có khi *đơn*, có khi *kép*.

1. *ĐƠN* nghĩa là một tiếng mà chỉ một việc-làm như: học, hát, ra, vào, nằm, dậy.

2. *KÉP* nghĩa là hợp hai ba tiếng lại mà chỉ một việc-làm, như: đi-chơi, làm-thuê, nói-láo.

131. — TIẾNG HÀNH-ĐỘNG-KÉP KIẾT-HỢP THỂ-NÀO. — Tiếng hành-động-kép kết-hợp có nhiều cách:

1. Có khi hợp một tiếng hành-động với một tiếng chỉ-tên mà thành, như: làm-việc, nói-chuyện, bán-hàng, đọc-sách, v. v.

2. Có khi hợp một tiếng hành-động với một tiếng chỉ-tính mà thành, như: Hứng mát, âm-thính, nói-thật, đi-thẳng. (Những tiếng chỉ-tính ấy vì đi sau tiếng hành-động cho nên thành ra tiếng bổ-trợ).

3. Có khi hợp hai tiếng Hành-động mà thành, như: nằm-nghỉ, dạy-học, đi-thi, bán-rao, v. v.

4. Có khi hợp một tiếng hành-động với một tiếng đệm mà thành, như: làm-lụng, viết-lách, trồng-trọt, chơi-bời.



132. — Xét cho kỹ, thì tiếng hành-động-kép không phải là thật tiếng hành-động. Ấy là một thứ tiếng-đôi, tiếng trên là hành-động, mà tiếng dưới, là bổ-nghĩa, chỉ có những tiếng như: ăn-năn, ăn-làm, giúp-đỡ, tranh-đua, v. v. thì mới thật là tiếng hành-động-kép.

133. — **TIẾNG CHỦ-ĐỘNG VÀ TIẾNG THỤ-ĐỘNG.** — Trong một câu-nói, ngoài tiếng hành-động còn có tiếng chủ-động và tiếng thụ-động (xem số 20).

134. — a) Tiếng chủ-động nghĩa là người làm cái việc của tiếng hành-động nói. Ví như: tôi học, (TÔI làm CHỦ-ĐỘNG, vì tiếng TÔI làm cái việc HỌC).

135. — Tiếng CHỦ-ĐỘNG có khi số ít, có khi số nhiều. Ví như: tên *Giáp* đi phở (số ít).

Tên *Giáp* với tên *Ât* đi phở (số nhiều).

*Chúng nó* đi phở (số nhiều).

136. — b) THỤ-ĐỘNG là tiếng để làm cho trọn nghĩa của tiếng hành-động. Ví như: tên *Giáp* đánh tên *Ât*. (*Ât* là THỤ-ĐỘNG).

137. — THỤ-ĐỘNG CÓ HAI THỨ: 1. Một thứ gọi là thụ-động TRỰC-TIẾP. Như tiếng «CON» trong câu: cha dắc con.

2. Một thứ gọi là THỤ-ĐỘNG GIÁN-TIẾP, như tiếng «ANH» trong câu tôi nói với ANH.

138. — THỤ-ĐỘNG TRỰC TIẾP thì đi tiếp theo tiếng hành-động, không cần có tiếng đưa-đẩy. Ví như: Cha dắc *con*. Con hồ bắt *con* bò.



139. — Tiếng thụ-động **GIÁN-TIẾP** không theo hẳn với tiếng hành-động được, phải có tiếng đưa-đẩy mới chày nghĩa. Ví như :

Tôi nói *với ANH*, cá lặn *dưới NƯỚC*.

140. — Nhiều khi không có tiếng đưa-đẩy mà tiếng thụ-động cũng là gián-tiếp. Ví như :

Tôi tới Huê, nghĩa là tôi tới ở Huê.

Tôi đợi ba ngày, nghĩa là tôi đợi *trong* ba ngày

141. — **CÁC THỨ HÀNH-ĐỘNG**. — Tiếng hành-động có khi « nghĩa-chạy » có khi « nghĩa-đứng », cho nên phân làm hai thứ ;

1. Một thứ gọi « hành-động nghĩa-chạy » như ăn, uống, làm. Những tiếng ấy có thể thêm một tiếng thụ-động **TRỰC-TIẾP**, vào sau. Ví như :

Tôi ăn *com*, anh uống *nước*, học-trò làm *bài*.

2. Một thứ gọi « hành-động nghĩa-đứng » như : ngủ, nằm, chết, vì sau những tiếng ấy không thêm một tiếng thụ-động **TRỰC-TIẾP** vào được. Ví như :

Tôi ngủ, Anh nằm, Người ấy chết.

142. — Những tiếng hành-động-kép phần nhiều là nghĩa-đứng. Bao giờ hai tiếng hành-động-đơn nghĩa-chạy hợp lại làm một tiếng hành-động-kép thì tiếng hành-động-kép ấy mới là nghĩa chạy. Ví như :

Giúp-đỡ, yêu-mên.

143. — Nhiều tiếng hành-động có đủ cả hai thể, như : khóc, cười, giận, la, sinh, đẻ, học, hát, tập v. v.



144. — Tiếng hành-động thường-thường có ý dùng sức. Nhưng cũng có tiếng không có ý dùng sức như: tiếng « là », tiếng « có ». v. v.

145. — TÍNH-CÁCH CỦA TIẾNG HÀNH-ĐỘNG. — Tiếng hành-động khi thì chỉ việc tự mình làm ra, khi thì chỉ việc tự ai làm ra mà mình chịu. Ví như:

Trò Ba viết xấu. Tờ này chữ viết xấu.

146. — Khi nào chỉ việc tự mình làm ra thì gọi là NỘI-ĐỘNG, ví như:

Trò Ba viết xấu.

147. — Khi nào chỉ việc tự ai làm ra mà mình chịu thì gọi là NGOẠI-ĐỘNG, ví như:

Tờ này chữ viết xấu.

148. — Hễ khi nào tiếng thụ-động trực-tiếp mà đem làm chủ-động thì tiếng hành-động ấy thuộc về ngoại-động. Ví như:

Thầy phạt học-trò. (nội-động). Cũng có thể nói học-trò bị phạt (ngoại-động).

149. — Dùng tiếng ngoại-động thì thường hay đặt những tiếng sau này đứng trước: bị, chịu, mắc, phải, được. Ví như:

Tôi bị phạt, tôi chịu phạt, tôi mắc phạt, tôi phải phạt, tôi được thưởng.

150. — Chỉ tiếng hành-động nghĩa-chạy thì mới có đủ tính-cách nội-động, ngoại-động.

Còn tiếng hành-động nghĩa-đứng thì chỉ có tính-



cách NỘI-ĐỘNG mà thôi, không bao giờ có tính-cách ngoại-động. Tức như:

Nó bắt (nội-động)

Nó bị bắt (ngoại-động).

Nó ngủ (nội-động).

151. — NGÔI VÀ SỐ. — Tiếng hành-động không có giông, chỉ có NGÔI và SỐ. Tiếng CHỦ-ĐỘNG ngôi gì, số gì, thì tiếng hành-động cũng ngôi ấy số ấy.

152. — THÌ-GIỜ. — Tiếng hành-động có chỉ thì-giờ, vì việc làm có khi đã-qua, có khi hiện-tại, có khi sắp-tới.

153. — THÌ HIỆN-TẠI chỉ việc gì đương làm trong lúc mình nói. Muốn cho rõ nghĩa thì thêm tiếng « ĐANG » hay là « HIỆN ĐANG » vào trước tiếng hành-động. Ví như:

Tôi ăn cơm; tôi *đang* ăn cơm; tôi *hiện đang* ăn cơm.

154. — THÌ ĐÃ-QUA chỉ việc gì đã làm trước lúc mình nói. Muốn cho rõ nghĩa thì thêm tiếng « ĐÃ » hay là tiếng « ĐÃ CÓ », vào trước tiếng hành-động, hoặc thêm tiếng RỒI vào sau tiếng hành-động cũng được. Ví như:

Tôi *đã* ăn cơm, tôi ăn cơm rồi.

Tôi *đã có* ăn cơm tây một lần.

155. — THÌ SẴP-TỚI chỉ việc gì mà trong lúc mình nói còn chưa tới. Muốn cho rõ nghĩa thì thêm tiếng « SẼ » vào tiếng hành-động. Ví như:

Tôi *sẽ* ăn cơm.



156. — CÁCH-DÙNG TIẾNG HÀNH-ĐỘNG. — Tiếng hành-động có khi có ngôi người làm chủ, có khi không.

157. — Tiếng hành-động có ngôi-người làm chủ thì dùng để:

1). Chỉ việc-làm: tên Giáp ĐÁNH tên Ất.

2). Chỉ cái thành-hiệu của việc làm: Tên Ất BỊ THƯƠNG.

3). Chỉ các việc thường có: người ở trên quả-đất; tham-ăn LÀ một nết xấu; cá voi LÀ loài có vú.

158. — Tiếng hành-động không có ngôi-người thì có khi dùng làm chủ-động hoặc làm thụ-động cho một tiếng hành-động khác. Ví như:

*Đánh-bạc* có hại. *Nói-láo* làm mất danh-giá. (chủ-động).

Nó ham *đánh-bạc*. Nó tới *thăm* anh. (thụ-động).

159. — Có khi dùng mà bỏ-nghĩa cho tiếng chỉ-tên, chỉ-loài và chỉ-tính. Ví như:

Đồ-ăn, thợ-giặt, thẳng-nói-láo, siêng-học, nhạc-chơi.

Tiếng hành-động làm bỏ-nghĩa cho tiếng chỉ-loài thì hợp với tiếng chỉ-loài mà thành ra tiếng chỉ-tên-kép. Ví như:

Tàu bay, con-đội, cái chông, (xem số 68),

160. — VỊ-TRÍ CỦA TIẾNG HÀNH-ĐỘNG. — Tiếng hành-động thường đứng sau tiếng chủ-động mà



đứng trước tiếng thụ-động trực-tiếp. Ví như:

*Cha dạy con; con kính cha.*

161. — Cũng có đôi khi tiếng hành-động đứng trước tiếng chủ-động hoặc sau tiếng thụ-động trực-tiếp. Ví như:

Trên núi có nhiều *cây*; (chủ-động đứng sau hành-động). *Đánh-bạc* thì tôi rất ghét, (thụ-động trực-tiếp đứng trước hành-động).

162. — Khi nào tiếng chủ-động vừa làm ra vừa chịu lấy cái việc mình làm thì phải thêm tiếng «TỰ» vào trước tiếng hành-động hay là tiếng «mình» vào sau tiếng, hành-động. Ví như:

Nó *tự* xét; nó khoe *mình*.

Những tiếng hành-động ấy gọi là **PHẢN-ĐỘNG**

163. — Khi nào nhiều người vừa chủ-động vừa thụ-động, thì thêm tiếng «nhau» vào sau tiếng hành-động. Ví như:

Giáp với Ất yêu *nhau*. Chúng nó giúp-đỡ *nhau*.

Những tiếng hành-động này gọi là **HỖ-ĐỘNG**.

164. — Khi nào tiếng chủ-động hiểu-ngâm thì tiếng hành-động đứng đầu câu. Ví như:

Lại đây cho mau.

Thương cho đòn, ghét cho chơi.

---



CHƯƠNG THỨ VII  
TIẾNG BỔ-TRỢ (*l'adverbe*)

165. — Tiếng BỔ-TRỢ là một thứ tiếng thường phụ với tiếng chỉ-tính, tiếng hành-động hay là một tiếng BỔ-trợ khác để nói cho nghĩa thêm rõ và thêm đúng. Ví như: nhà tôi ở *đó*; Người học-trò này tính tốt *lắm*; Đã lâu tôi *không* gặp ông.

166. — Tiếng BỔ-TRỢ có nhiều thứ:

- |                       |                         |
|-----------------------|-------------------------|
| 1. BỔ-trợ về nơi-chôn | 4. BỔ-trợ về nghi-tín   |
| 2. BỔ-trợ về thì-giờ  | 5. BỔ-trợ về thứ-tự.    |
| 3. BỔ-trợ về số       | 6. BỔ-trợ về tính-cách. |

167. — BỔ-TRỢ VỀ NƠI-CHỖN.

Dưới	ngoài	Chung-quanh
Đâu?	sau	đôi bên
Đâu	tới	khắp nơi
Đây	Trên	ở đâu?
Đền	trong	ở đây,
Đó (đây)	trước	ở đó (ở đây)
Gần	xa	từ phía

168. — BỔ-TRỢ VỀ THÌ-GIỜ:

Bỗng	Kíp	Mãi	Nửa	Xưa
Chóng	lại	mượn	Rối	
Chốc				
Chưa	Liên	Năng	Sắp	
Đã	Luôn	Nay	Sẽ	
Đang				



Đầu	Mai	Ngay	Sớm
Bao giờ	Đôi khi	Luôn-luôn	thoạt-tiên
Bây giờ	Đôi lần	Mãi-mãi	Trước hết
		Một chốc	
Bây giờ	Đương-sơ	Ngày kia	từ đây
Bồng-chóc	hôm nọ	rối đây	tức-thì
Chóc đã			
Dần-dần	khi nào	thình-linh	Vô-cùng
Đầu-tiên	Lập-tức	thường-thường.	

169. — BỔ-TRỢ VỀ SỐ (NHIỀU-ÍT):

Bằng	Hơn	Mây	Rất	Thừa
Cả	Ít	Nhiều	Sút	Toàn
Càng	Kém	Như	Thậm	Tốt
Còn	Lắm	Nửa	Thieu	Ước
Đủ	Lừa	Quá	Thôi	Vừa
Hết				
Bao nhiêu	Không ngần	Phỏng chừng	Vô-số	
Biết mây	Mặc-sức			
Chán-vạn	lắm-lắm	Quá chừng	vô-vạn	
Đại-khái	Một chút	Rất-mực	vừa-vừa	
Ít-ít	một-ít	Thậm-chí		
Không-bàn	một địch	vô-kẻ		

170. — BỔ-TRỢ VỀ NGHI-TÍN:

ẮT	Dạ	Hẳn	Phải
Chắc	Đừng	Không	quả
Chi?	Được	mà	sao
Chớ	E	mây?	Thật



Chừng	Gì?	Nghe (nhé, hứ)	Thê
Có	Há	Nhằm (trúng)	nên
Âu là	Có lẽ	hầu dễ	hoặc là
Bao nhiêu?	có thể	hay là	Nhật - định
Chắc hẳn	có khi	Họa là	Nhật thiết
Chưa chắc	E khi	họa may	ý giả
	há lại		

171. — BỔ-TRỢ VỀ THỨ-TỰ :

Cứ	đều	đồng	hay
Cùng	đi	liền	rồi
Ấy là	Hai là	Rồi ra	Thôi thì
Chẳng thà	Hoá ra	Thành ra	Tức như
Đệ nhất	Một là	Thê thì	Vi như.

172. — BỔ-TRỢ VỀ TÍNH-CÁCH :

Dở	hay	khá	tốt	xấu
giỏi	hư	tệ	tròn	xong
Bất-đắc-dĩ	cô-ý	lật-đật	như thể	
Bông lông	khoan-khoan	lôi-thôi	sẽ-sẽ	
	lanh-chanh	ngghi-ngút	thít tha	
Cô chấp	tự-hồ			

173. — CÁCH PHÂN-BIỆT TIẾNG BỔ-TRỢ VỚI CÁC TIẾNG KHÁC. 1<sup>o</sup> Có nhiều tiếng BỔ-TRỢ, do tiếng chỉ-tính mà ra, như: nhiều, ít, tốt, xấu khoan-thai, tử-tê, đệ nhất. v. v.

a) Những tiếng ấy hể khi nào phụ với tiếng chỉ-tên ấy là tiếng chỉ-tính. Vi như: Ít người, nhiều



*của, áo tốt, đất xấu, tính khoan-thai, lòng tử-tê, con thứ-nhất v. v.*

b) Khi nào những tiếng ấy phụ theo một tiếng chỉ-tính, hay là một tiếng hành-động ấy là tiếng BỔ-TRỢ. Ví như:

*Ăn ít, làm nhiều, mặc tốt, viết xấu, đi khoan-thai ăn ở tử-tê, công to thứ nhất.*

174. — 2) Có nhiều tiếng BỔ-TRỢ do tiếng hành-động mà ra, như, *đền, kịp, đi, có, v. v.*

a) Những tiếng ấy khi nào chỉ việc-làm là hành-động. Ví như:

*Tôi đền nhà anh; mấy đi chợ.*

b) Khi nào giúp tiếng hành-động là BỔ-TRỢ. Ví như:  
*Tôi không động đền; mấy nói đi.*

175. — CÁCH-DÙNG TIẾNG BỔ-TRỢ. Tiếng bổ-trợ thường dùng mà bổ-trợ cho tiếng chỉ-tính và tiếng hành-động hay là một tiếng bổ-trợ khác. Ví như:

*Tên Giáp là một cậu học-trò thật cần-thận; tên Giáp viết tốt; tên Giáp viết tốt lắm.*

176. — VỊ-TRÍ CỦA TIẾNG BỔ-TRỢ. — Tiếng bổ-trợ có khi đứng đầu câu. Ví như:

*Có lẽ đền mai trời mưa.*

*Một là đặc hiệu, hai là đặc trưng.*

177. — Có khi đứng cuối câu. Ví như:

*Anh mua quyển sách ấy bao nhiêu?*

*Cái sông này dài vô-cùng.*



178 — Có nhiều tiếng thường đứng đầu câu hoặc cuối câu. Như: ý giả, hầu dễ, âu là, chẳng-thà (đầu câu) nữa, lắm, sôt, vô-cùng, lòi-thôi (cuối câu).

179. — Tiếng BỔ-TRỢ dùng mà bỏ-nghĩa cho tiếng chỉ-tính, tiếng hành-động hay là một tiếng bổ-trợ khác thì, thường đứng sau những tiếng ấy. Nhưng cũng có khi đứng trước. Ví như:

Tên Giáp *quá* giỏi; tên Giáp giỏi *lắm*.

Tôi *chưa* làm; tôi làm *rồi*.

Nó nói *hay thật*; nó nói *rất hay*.

180. — Những tiếng bổ-trợ-kép dùng mà tả cái tính-cách và bộ-dạng thì thường đi liền sau tiếng chỉ-tính và tiếng hành-động. Ví như: mực đen thui-thủi, Núi cao nghi-ngút, nó đi khoan-thai, nó nói se-sẽ.

181. — Những tiếng bổ-trợ dùng mà hỏi có tiếng thường đứng cuối câu. Như: không, chưa; Có tiếng thì đứng đầu, đứng giữa hoặc đứng cuối câu đều được, nhưng nghĩa có khác nhau. Ví như:

Anh mua thứ sách ấy *không*?

Anh mua thứ sách ấy *bao nhiêu*?

Anh mua *bao nhiêu* thứ sách ấy?

*Bao giờ* anh mua thứ sách ấy?

Anh mua thứ sách ấy *bao giờ*?



CHƯƠNG THỨ VIII  
TIẾNG ĐƯA-ĐẦY (*la préposition*)

182. — Tiếng ĐƯA-ĐẦY là một thứ tiếng dùng mà sản tiếng này với tiếng khác. Ví như:

Sách để trên bàn. Có làm mới có mà ăn.

183. THỂ-DẠNG TIẾNG ĐƯA-ĐẦY. — Tiếng đưa-đầy có ĐƠN, có KÉP. Ví như:

Tại, nơi, (đưa-đầy-đơn).

Bởi-vì, cứ-như (đưa-đầy-kép).

185. — Tiếng ĐƯA-ĐẦY-ĐƠN thì có những tiếng này:

Bằng	Đầu	liên	suốt	tự
Bởi	để	lên	thì	từ
cách	đền	mặc	theo	tùy
Chừng		ngay	tới	về
Của	gần	ngoài	trái	vi
Cùng	giữa	nơi	trên	vị
Cứ	kê	ở	trong	với
dưới	khắp	sát	trừ	xuông
	mà	sau	trước	

185. — Tiếng đưa-đầy-kép có những tiếng này:

Bởi vì	Để mà	Nhân vì	Theo như
Chẳng phải	Đền nỗi	Ở giữa	Thuộc về
Cho đền	Đôi bên	Ở dưới	Tùy ý
Chung-quanh	Mặc kệ	Ở trên	Từ phía
Cứ-như	Mặc ý	Ở trong	v. v.



186. — CÁCH PHÂN-BIỆT TIẾNG ĐƯA-ĐẦY VÀ TIẾNG BỔ-TRỢ. Có nhiều tiếng vừa là tiếng đưa-đầy, vừa là tiếng bổ-trợ. Ví như:

Trên, dưới, ở ngoài, chung-quanh, v. v.

187. — Những tiếng ấy khi nào là ĐƯA-ĐẦY thì có một tiếng gì đi liền sau để làm cho lộn nghĩa. Ví như:

Trên NÚI, dưới SÔNG, ở ngoài BIÊN, chung-quanh VƯỜN, v. v.

188. — Khi nào là tiếng BỔ-TRỢ thì không cần có tiếng đi sau để làm cho lộn nghĩa mà lại phải phụ-thuộc với một tiếng chỉ-tính hoặc một tiếng HÀNH-ĐỘNG, hoặc một tiếng BỔ-TRỢ khác. Ví như:

ĐẶT lên trên, ĐEM xuống dưới, DÁN ở ngoài, ĐI chung-quanh, VỚI không đến.

189. — CÁCH-DÙNG TIẾNG ĐƯA-ĐẦY — Tiếng ĐƯA-ĐẦY dùng mà sản một tiếng khác với một tiếng chỉ-tên hay là thay-tên.

Từ VUA đến DÂN. Nhà của ANH — đèn để thắp.

190. — Có khi dùng mà sản một tiếng CHỈ-TÊN với tiếng CHỈ-TÍNH. Ví như:

Sông sâu ĐẾN tám thước. Đèn SÁNG khắp NƠI.

191. — Có khi dùng để sản một tiếng khác với tiếng HÀNH-ĐỘNG.

Nhà ở gần chợ Chim BAY trên trời.

Con học cho giỏi để THI cho đậu. Tôi đi CHƠI với anh. Nó NGỦ đến ba giờ. Tên GIÁP CHẠY sau tên ẤT.

192. — VỊ-TRÍ CỦA TIẾNG ĐƯA-ĐẦY — Tiếng ĐƯA-ĐẦY bao giờ cũng đi trước tiếng BỔ-NHĨA của nó. Ví như: Gần CHỢ, trên TRỜI, cho GIỎI, với ANH, sau tên ẤT.



CHƯƠNG THỨ IX

TIẾNG NỐI (*la conjonction*)

---

193. — Tiếng NỐI là một thứ tiếng dùng mà nối hai tiếng hoặc hai câu với nhau. Ví như:

Con hổ VÀ con bò. Tôi muôn đi chơi MÀ sợ trời mưa.

194. — THẺ DẠNG CỦA TIẾNG NỐI — Tiếng nối có ĐƠN, có KÉP :

a) TIẾNG NỐI ĐƠN: Cùng, đoạn, hoặc, hay, hễ, khi, mà, mới, nên, nếu, như, rằng, song, thì, tuy, và, vả, với, v. v.

b) TIẾNG NỐI KÉP: Nhược bằng, như mà, ví như, cho nên, khi mà, dù mà, nếu mà, hoặc là, hay là, nhưng mà, song mà, cứ - như, nếu không, đến nỗi, sao mà, sao cho, nhân vì, rồi thì, bởi vậy, bởi thế, thì mới, khi thì... khi thì, huống hồ, sẽ dĩ, vả chưng, vả chẳng, vừa là... vừa là, chẳng những là..... mà lại, v. v.

195. — CÁC THỨ TIẾNG NỐI. — Tiếng NỐI có hai nghĩa cho nên phân làm hai thứ.

196. — a) Một thứ gọi là tiếng nối chỉ *vi-thứ*, dùng để nối tiếng này với tiếng khác, hay là câu này với câu khác, không có ý phụ-thuộc với nhau. Ví như:

Anh ở nhà *hay* là đi vắng,

GIÁP với ẤT làm bài *rồi* thì viết tập.



197. — Những tiếng nối thường dùng chỉ *vi-thứ* là: cùng, đoạn, nhưng, rồi, song, vì, với, hay là, hoặc là, nhưng mà, rứa mà, rứa thì, thê mà, thì mới, cho nên, bởi thê, vả chi, vả chưng, khi thì... khi thì, vừa là... vừa là v. v.

198. — b) Một thứ nữa gọi là tiếng nối để chỉ *mạch-lạc* dùng vừa để nối câu vừa để phân-biệt nghĩa-chính, nghĩa-tùy. Ví như :

NẾU trời không mưa, THÌ mùa năm nay mất.  
VÌ tham ăn cho NÊN phải chịu nhục.

NHƯỢC BẰNG anh không nghe lời tôi nói THÌ anh chớ trách tôi.

199. — Những tiếng nối thường dùng để chỉ *mạch-lạc* là : Nêu, thì, như... thì, nhược bằng, dù mà, nêu mà, chẳng những là, sở dĩ, huông hồ, như mà, giả sử v. v.

200. — CÁCH PHÂN-BIỆT TIẾNG NỐI VỚI NHỮNG TIẾNG KHÁC. — Nhiều tiếng vừa thuộc về tiếng NỐI vừa thuộc về tiếng ĐƯA-ĐẦY : Ví như :

Với, vì, bởi, cho, nên, cho đến.

a) Những tiếng ấy khi nào là tiếng NỐI thì dùng mà nối tiếng, nối câu, hay là nối ý, Ví như :

Giáp VỚI Ất học siêng, BỞI VÌ hạc gần tới.

Tôi ở đây CHO ĐẾN khi nào bóng mặt trời xê mới về.  
VÌ trời mưa, NÊN học-trò không đi chơi.

b) Khi nào là tiếng ĐƯA-ĐẦY thì dùng để sân



tiếng này với tiếng khác. Ví như:

Giáp đi chơi **VỚI** Ất. Tôi chờ **CHO ĐẾN** chiều. Vì mưa, **NÊN** học-trò không đi chơi.

201. — Nhiều tiếng vừa thuộc về tiếng **NỐI** vừa thuộc về tiếng **BỔ-TRỢ**. Như:

Rồi, mà, cùng, v. v.

a) Những tiếng ấy khi nào là tiếng **NỐI** thì có ý thừa tiếp với tiếng gì hoặc câu gì ở trên. Ví như:

Anh đi trước Rồi nó sẽ đi sau.

Tôi đã bảo nó **MÀ** nó không nghe.

Cha mẹ anh em **CÙNG** chị em đều mạnh khỏe.

b) Khi nào là tiếng **bổ-trợ** thì phụ theo một tiếng hành-động hoặc là một tiếng **bổ-trợ** khác. Ví như:

Nó đi *rồi*. Tôi nói điều này *mà* thôi.

Hãy thương nhau *cùng*.

202. — **CÁCH DÙNG TIẾNG NỐI** — Tiếng **NỐI** chỉ vị-thứ dùng để nối những tiếng-nói và những câu-nói mà không có ý phụ-thuộc gì với nhau. Ví như:

Tên Giáp *với* tên Ất yêu nhau *và* hay giúp đỡ nhau.

203. — Tiếng **NỐI** chỉ mạch-lạc thì chỉ dùng mà nối câu và nối về tùy-lập với về chính-lập. Ví như:

*Sao cho* trong âm thì ngoài mới êm.

Dẫu mà sông cạn đá mòn, con tằm đến thác vẫn còn vương tơ.

204. — Lại có nhiều tiếng vừa chỉ-tên, vừa chỉ



loài, vừa thay tên, vừa bổ-trợ, v. v. phải chú-ý thì mới phân-biệt được. Ví như:

Tiếng «MÀ» trong những câu sau này:

- Cái **MÀ** của con cua. (chỉ-tên)  
Cái **MÀ** cua, cái **MÀ** chuột. (chỉ-loài).  
Con cua **MÀ** (chỉ-tính).  
Giả cho tôi quyển sách **MÀ** tôi cho anh mượn  
tháng trước. (thay-tên để nói)  
**MÀ** con mắt. (hành-động)  
Có thể **MÀ** thôi. (bổ-trợ)  
Lây trong ý tứ **MÀ** suy. (đưa-đẩy)  
Tình-cờ chẳng hẹn **MÀ** nên. (tiếng nói)  
Xuân lan thu cúc mạn-**MÀ** cả hai. (tiếng-dệm)  
Trong năm năm lại gặp nhau đó **MÀ**! (tiếng than).
-



CHƯƠNG THỨ X  
TIẾNG THAN (*l'interjection*)

---

205. — Tiếng Than là một thứ tiếng dùng mà giải tỏ những sự vui, buồn, đau, giận, quái-lạ hay-dở. Ví như: ôi! chà! ừ! he!

206. — Những tiếng than thường dùng là:

Tiếng than ĐƠN: à! e! ồ! ờ! ai! ôi! ơi! oa! ui! ày! nào! chệt! đẹp! ẹp! hé! hứ! hì! chớ! tế! được! tốt! gớm! ym! nầy! mà! ừ! ý! ày hay! ươ! hợi!

Tiếng than KÉP: Cha ôi! cha chà! cho khéo! chệt-nỗi! khôn-nạn! ô-là! ôi cha ôi! ôi trời ôi! ô cha ôi! ô hô! cực chữa trời! cơ-khổ! than ôi! thương thay! xót thay! hại thay! quá ngán! giô ta! v. v.

207. — VỊ-TRÍ CỦA TIẾNG THAN. Tiếng Than thường đứng một mình, không can-hệ với câu nói, cho nên đặt trước, đặt sau, hoặc đặt giữa câu cũng đều được cả. Ví như:

*Thương thay* cũng một kiếp người,  
Một đời nàng, *hỡi! thương ôi* còn gì!

---



CHƯƠNG THỨ XI

**TIẾNG ĐỆM** (*les particules*)

---

208. — Chín thứ tiếng uói ở trên kia, là tiếng có nghĩa, còn một thứ tiếng không có nghĩa, thường dùng mà đệm vào tiếng khác để « bỏ-nghĩa », hay là để « bỏ-âm ». Vậy nên gọi là tiếng ĐỆM. Ví như:

Tiếng NGỢM trong người-ngợm.

Tiếng ĐẨN trong đở-dẫn.

Tiếng NHÓT trong nhảy-nhót.

209. — **THỂ-DẠNG CỦA TIẾNG ĐỆM** — Tiếng Đệm chỉ có thể Đơn mà thôi.

210. — Cứ lệ thường thì đệm vào tiếng gì phải theo vần đứng đầu tiếng ấy. Ví như:

Đồ-Đạc, NHác-NHớn, Bẻ-Bai.

Gián xuất có một ít tiếng ĐỆM không theo lệ ấy. Như:

Áo-xông, tham-lam, hút-xách, v. v.

211. — Có thứ tiếng ĐỆM thường dùng vẫn-ngược là « iêc » mà vẫn-xuôi thì theo vần của tiếng CHÍNH. Như:

Đèn-điêc, sách-siêc, học-hiêc.

Hễ tiếng CHÍNH giọng huyền với giọng nặng thì tiếng ĐỆM là giọng « NẶNG ». Tiếng chính giọng bằng,



giọng sắc, giọng hỏi và giọng ngã thì tiếng ĐỆM giọng «SẮC». Khi nào tiếng chính không có vận-xuôi thì tiếng ĐỆM cũng không có vận-xuôi.

Như:

Áo-iềc, ô-iềc.

212. — Những tiếng-nói có tiếng ĐỆM đều là «tiếng-kép»: vườn-tuộc, cây-còi, đồ-đản, lo-lắng, xa-xôi. (Viết những tiếng-kép ấy, phải có gạch ngang ở giữa).

213. — Tiếng ĐỆM không bao giờ đứng một mình. Hễ đứng một mình mà có nghĩa, ấy là không phải tiếng ĐỆM, mà đồng-âm với tiếng ĐỆM đó thôi. Tức như: tiếng «đạc» trong đồ-đạc là đẹm, còn đứng một mình là chỉ-tên đồng-âm. Tiếng «nhót» trong nhảy-nhót là đẹm, mà đứng một mình là hành-động đồng-âm.

214. — Tiếng đẹm không có nghĩa; nhưng hễ phụ vào tiếng nào thì làm cho nghĩa tiếng ấy có khác bớt ít nhiều. Ví như những tiếng sau này nghĩa có khác nhau:

Người — người-ngợm; Sách — sách-siềc.

Chạy — chạy-vạy ; Vàng — vàng-vọt.

215. — CÁCH DÙNG TIẾNG ĐỆM — Tiếng Đẹm dùng mà đẹm vào tiếng chỉ-tên, chỉ-tính, hành-động và bổ-trợ.



Ví như :

Áo - xông, rộng - rãi, viêt - lách, gấn - gửi.

216. — Tiếng ĐỆM phụ vào tiếng nào thì cũng đồng một thứ với tiếng ấy. Tiếng nào đèm vào tiếng chỉ-tên thì cũng đồng một *giông*, một *sở* với tiếng chỉ-tên. Ví như :

Học-trò, học-vè                      Cái-áo, cái-xông.

Đi-làm, đi-lụng                      Giặt-gya, sạch-sẽ.

217. — VỊ TRÍ CỦA TIẾNG ĐỆM — Tiếng ĐỆM thường đi sau tiếng chính.

Ví như :

Con - *cái*; nuôi con nuôi *cái*, Học-*hiệc*; đi học đi *hiệc*.

Gián xuất có đôi tiếng đèm đi trước tiếng chính.

Ví như :

Ăn-học, ăn-lo, ăn-mặc, ngao-ngán, lóc-xóc, v. v.

**Lời dặn.** — Khi nói chuyện với làm văn, không nên dùng các tiếng Đềm có vần IẾC, vì đã không lịch-sự mà lại có ý vô-lẽ.

---



## THIÊN THỨ BA

### CÂU-NÓI (*la phrase*)

218. — **CÂU-NÓI LÀ GÌ?** — Hợp nhiều tiếng - một lại mà kể sự gì, tả ý gì thì thành câu-nói.

Ví như :

Tôi đi; cha tôi yêu tôi lắm; thầy-giáo khen những cậu học-trò có nết tốt.

219. — **THỂ-DẠNG CỦA CÂU-NÓI** — Câu-nói có khi Đơn có khi Kép:

220. — *Câu-đơn* có ít tiếng mà nói vừa đủ ý, đủ lời, như:

Tôi đi; cha tôi yêu tôi lắm.

221 — *Câu-kép* là bởi nhiều câu-đơn hợp lại mà thành. Ví như:

Thầy-giáo khen những cậu học-trò có nết tốt. Tôi học thuộc bài rồi tôi đi chơi.

222. — Những câu-đơn hợp lại thành câu-kép thì thường gọi là **VỀ**.

### **A** — **CÂU-ĐƠN**

223 — **CÔNG-DỤNG CỦA CÁC TIẾNG DÙNG TRONG MỘT CÂU-ĐƠN**

Câu-đơn ít cũng phải có hai tiếng-một mới thành: Một tiếng làm chủ-động, một tiếng làm hành-động. Ví như: Gió thổi; tôi nằm.



224. — Nhưng nhiều khi không có chủ-động hoặc không có hành-động mà cũng là một câu. Ví như:

1°) Nói! (nghĩa là mây nói đi. Trong câu này tiếng chủ-động hiểu-ngầm).

2°) Ta, không thê! (nghĩa là ta không phải là như thê. Trong câu này tiếng hành-động hiểu-ngầm).

225. — Tiếng BỔ-NGHĨA — Trong một câu-đơn ngoại tiếng chủ-động và tiếng hành-động lại thường có nhiều tiếng khác để làm cho tiếng CHỦ-ĐỘNG và tiếng HÀNH-ĐỘNG được lộn nghĩa. Những tiếng ấy gọi là tiếng *bổ-nghĩa*. Những tiếng bổ-nghĩa cho tiếng hành-động thì gọi là *thụ-động*.

226. — Có hai thứ BỔ-NGHĨA:

a) Một thứ để bổ-nghĩa cho tiếng chỉ-tên và tiếng thay-tên. Ví như: cha TÔI; nhà của TÔI; thành HÀ-NỘI; người ĐẠI-PHÁP; vua GIA-LONG; (ấy là bổ-nghĩa cho chỉ-tên và chỉ-loài).

Chúng ta là người VIỆT-NAM; các ông thực là Đức-Độ (ấy là bổ-nghĩa cho tiếng THAY-TÊN).

b) Một thứ để bổ-nghĩa cho tiếng chỉ-tính, như: giỏi *nghề vẽ*, nhác *làm việc*, hay *nói khoác*.

227. — VỊ-TRÍ CỦA CÁC TIẾNG TRONG MỘT CÂU ĐƠN. — Trong một câu-đơn thì tiếng chủ-động đứng trước tiếng HÀNH-ĐỘNG mà tiếng THỤ-ĐỘNG TRỰC-TIẾP đứng sau tiếng HÀNH-ĐỘNG. Ví như:



Câu sau này: Tôi mua sách:

«TÔI» là chủ-động «MUA» là hành-động.

«SÁCH» là thụ-động trực-tiếp.

228.—Nhưng cũng có đôi khi tiếng CHỦ-ĐỘNG đứng sau tiếng HÀNH-ĐỘNG, hoặc tiếng THỤ-ĐỘNG TRỰC-TIẾP đứng trước tiếng HÀNH-ĐỘNG. Ví như:

Có hai cái nhà ở giữa đồng. Trên rừng có nhiều cây (*chủ-động đứng sau hành-động*).

Quyển sách ấy, anh đã đọc chưa? Việc ấy, tôi không làm được (*thụ-động đứng trước hành-động*).

229. — Khi nào chủ-động đứng trước, hành-động đứng giữa, thụ-động trực-tiếp đứng sau thì là *lỗi thuận*, khi nào không theo thứ-tự ấy thì là *lỗi đảo*.

230. — Những tiếng thụ-động GIÁN-TIẾP thì có khi đứng trước tiếng hành-động, có khi đứng sau tiếng hành-động. Cứ lệ-thường thì tùy theo thứ-tự của THÌ-GIỜ, nghĩa là sự gì nghĩ ra trước đặt trước, sự gì nghĩ ra sau đặt sau. Ví như:

Đèn mai, sáu giờ, anh lại thăm tôi để nói chuyện

«Đèn mai, sáu giờ» với «Để nói chuyện» đều là thụ-động gián-tiếp.

Ý câu trên nghĩ ra trước nên nói trước; Ý câu dưới nghĩ ra sau nên nói sau.

231. — Những tiếng bổ-nghĩa của tiếng chỉ-tên, chỉ-loại, thay-tên, và tiếng chỉ-tính thì đứng sau tiếng chỉ-tên, chỉ-loại, thay-tên và chỉ-tính. Ví như:

Học-trò *trường này* là *giỏi toán*.



232. — CÁCH PHÂN-BIỆT CÁI CÔNG-DỤNG CỦA CÁC TIỀNG-MỘT TRONG MỘT CÂU - ĐƠN. — Trong một câu-đơn thì tiếng nào cũng có công-dụng của tiếng ấy. Trừ tiếng than, tiếng gọi ra, còn các tiếng khác, tiếng thì chủ-động, tiếng thì hành-động, lại có tiếng để bổ-nghĩa, tiếng để bổ-trợ hoặc đưa-đẩy, tiếng để nối tiếng này với tiếng khác. Ví như, trong câu sau này:

Ông cụ già này đến ngày mai sẽ đi phố để mua hàng.

**ÔNG**: tiếng chỉ-loại, giống đực, số một, phụ theo tiếng **CỤ**.

**CỤ**: tiếng chỉ-tên-chung, giống đực, số một, làm chủ-động cho tiếng **ĐI**.

**GIÀ**: chỉ-tính, giống đực, số một, chỉ-tính tiếng **CỤ**.

**NÀY**: định-nghĩa chỉ-chỗ, định-nghĩa cho tiếng **CỤ**

**ĐẾN**: tiếng đưa-đẩy, dùng mà sản tiếng **MAI** với tiếng **ĐI**.

**NGÀY**: tiếng chỉ-loại, số một, phụ theo tiếng **MAI**.

**MAI**: tiếng chỉ-tên-chung, số một, thụ-động-gián-tiếp chỉ thì-giờ cho tiếng **ĐI**.

**SẼ ĐI**: tiếng hành-động nghĩa-đứng nội-động, ngôi thứ ba, số một, thì sắp tới, hiệp với tiếng **CỤ**.

**PHỐ**: tiếng chỉ-tên-chung, thụ-động-gián-tiếp chỉ-chỗ cho tiếng **ĐI**. (Vì có thể nói: đi ra phố).

**ĐỂ**: tiếng đưa-đẩy, sản tiếng **MUA** với tiếng **ĐI**



**MUA**: tiếng hành-động nghĩa-chạy, nội-động, không có ngôi người, làm thụ-động gián-tiếp, chỉ có cho tiếng **ĐI**.

**HÀNG**: tiếng chỉ-tên-chung, làm thụ-động trực-tiếp cho tiếng **MUA**.

### B). CÂU-KÉP

233. — **TƯ-CÁCH CỦA CÂU-NÓI-KÉP** — Câu-nói-kép có khi Độc-lập, có khi Chính-lập, có khi Tùy-lập.

234. — **ĐỘC-LẬP** nghĩa là không cần có câu khác mà vẫn đủ lời, đủ ý. Như:

Quả đất chạy quanh mặt trời.

Tôi cho nó quyển sách.

Nó cảm ơn tôi.

235. — **CHÍNH-LẬP** nghĩa là cần phải có câu tùy-lập thì mới lộn nghĩa.

**TÙY-LẬP** nghĩa là phụ theo câu chính-lập để làm cho câu ấy lộn nghĩa. Ví như: trong câu sau này:

Nếu anh muốn thi đậu thì anh phải ra sức học cho giỏi.

«Thì anh phải ra sức học cho giỏi» là câu chính-lập.

«Nếu anh muốn thi đậu» là câu tùy-lập.

236. — **VỊ-TRÍ CỦA CÁC VẾ TRONG MỘT CÂU-KÉP**. — Trong một câu-kép thì vế chính-lập thường đứng trước mà vế tùy-lập thường đứng sau. Ví như:

Tôi đã nhận được quyển sách | mà anh gửi cho tôi.



Tôi biết | rằng nó nói dối.

Nó thi đậu | là bởi vì nó học giỏi.

237. — Nhưng nhiều khi câu tùy-lập đặt trên hoặc đặt giữa câu chính-lập, miễn sao cho rõ nghĩa, là được. Cứ lệ thường thì tùy theo thứ tự của THÌ-GIỜ, nghĩa là về nào nói việc gì nghĩ ra trước thì đặt trước, về nào nói việc gì nghĩ ra sau thì đặt sau. Ví như:

*Hễ anh nói sai lời thì tôi bắt lỗi anh.*

*Pho sách, tôi gửi mua bên tây, đã tới hôm qua rồi.*

*Bởi nó học giỏi cho nên nó thi đậu.*

238. — Những câu tùy-lập dùng mà bổ-nghĩa cho một tiếng gì trong câu thì phải đặt liền sau tiếng ấy. Ví như:

Anh trả cho tôi cái quyển **SÁCH MÀ**, năm ngoái, tôi cho anh mượn.

Thấy tôi **BẢO TÔI HỌC CHO SIÊNG**.

239. — **CÁCH PHÂN-BIỆT CÁI CÔNG-DỤNG CỦA CÁC VÊ TRONG MỘT CÂU-KÉP**. — Trong một câu-kép thì về nào cũng có công-dụng riêng của về ấy, hoặc làm chính-lập, hoặc làm bổ-nghĩa cho một tiếng gì trong câu. Ví như:

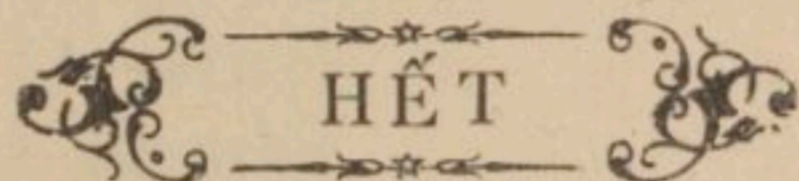
Tôi đã nhận được quyển sách mà anh gửi cho tôi: « mà anh gửi cho tôi » là bổ-nghĩa cho tiếng quyển sách.



Tôi biết rằng nó nói dối: «rằng nó nói dối»  
là làm thụ-động-trực-tiếp cho tiếng BIẾT.

Nó thi đậu là bởi vì nó học giỏi, «là bởi vì nó  
học giỏi» làm thụ-động gián-tiếp cho tiếng THI ĐẬU.

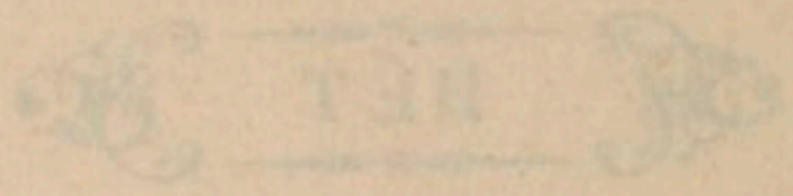
240. — Cứ lệ thường là thế, nhưng nhiều khi  
không có chữ gì làm cho câu này, câu khác, liên-  
lạc với nhau thì phải suy-lượng mà bổ thêm vào  
mới phân-biệt được.





50

For biết rằng nó nói lời  
là làm thì được tiếp cho bằng sức  
Nó thì đến là lời vì nó học giỏi, là lời vì nó  
học giỏi, làm thì được tiếp cho bằng sức  
Vào -- Cơ là thường là thế, nhưng như là  
không có chữ gì làm cho câu này, cần khác hẳn  
lúc với nhau thì phải suy-huýng mà bỏ thêm vào  
một phần biết được.





# TABLE DES MATIÈRES



	Pages
<b>1<sup>re</sup> Partie</b>	
A) Origine de l'annamite . . . . .	3
B) Les mots de la langue annamite. . . . .	3
C) La phrase annamite. . . . .	6
D) L'écriture annamite . . . . .	6

## 2<sup>e</sup> Partie

Généralités — Espèces de mots . . . . .	11
Chapitre I. — Le nom . . . . .	11
Chapitre II. — Les spécifiques. . . . .	16
Chapitre III. — Les qualificatifs . . . . .	19
Chapitre IV. — Les déterminatifs . . . . .	24
Chapitre V. — Le pronom . . . . .	27
Chapitre VI. — Le verbe . . . . .	31
Chapitre VII. — L'adverbe . . . . .	38
Chapitre VIII. — La préposition . . . . .	43
Chapitre IX. — La conjonction . . . . .	45
Chapitre X. — L'interjection . . . . .	49
Chapitre XI. — Les particules . . . . .	50

## 3<sup>e</sup> Partie

La phrase annamite . . . . .	53
A) La phrase simple = fonction des mots . . . . .	53
B) La phrase complexe = fonction des propositions . . . . .	57

## Table des matières

A) En français . . . . .	61
B) En annamite . . . . .	62

---



# MỤC-LỤC

## Thiên thứ nhất

	Số trang
Gốc - tích tiếng Nam . . . . .	3
Tiếng - nói . . . . .	3
Câu - nói . . . . .	6
Chữ viết. . . . .	6

## Thiên thứ nhì

Các thứ tiếng dùng mà nói . . . . .	11
Chương I Tiếng chỉ - tên . . . . .	11
Chương II Tiếng chỉ - loài. . . . .	16
Chương III Tiếng chỉ - tính. . . . .	19
Chương IV Tiếng định - nghĩa. . . . .	24
Chương V Tiếng thay - tên . . . . .	27
Chương VI Tiếng hành - động. . . . .	31
Chương VII Tiếng bổ - trợ . . . . .	38
Chương VIII Tiếng đưa - đẩy . . . . .	43
Chương IX Tiếng nối . . . . .	45
Chương X Tiếng than . . . . .	49
Chương XI Tiếng đệm . . . . .	50

## Thiên thứ ba

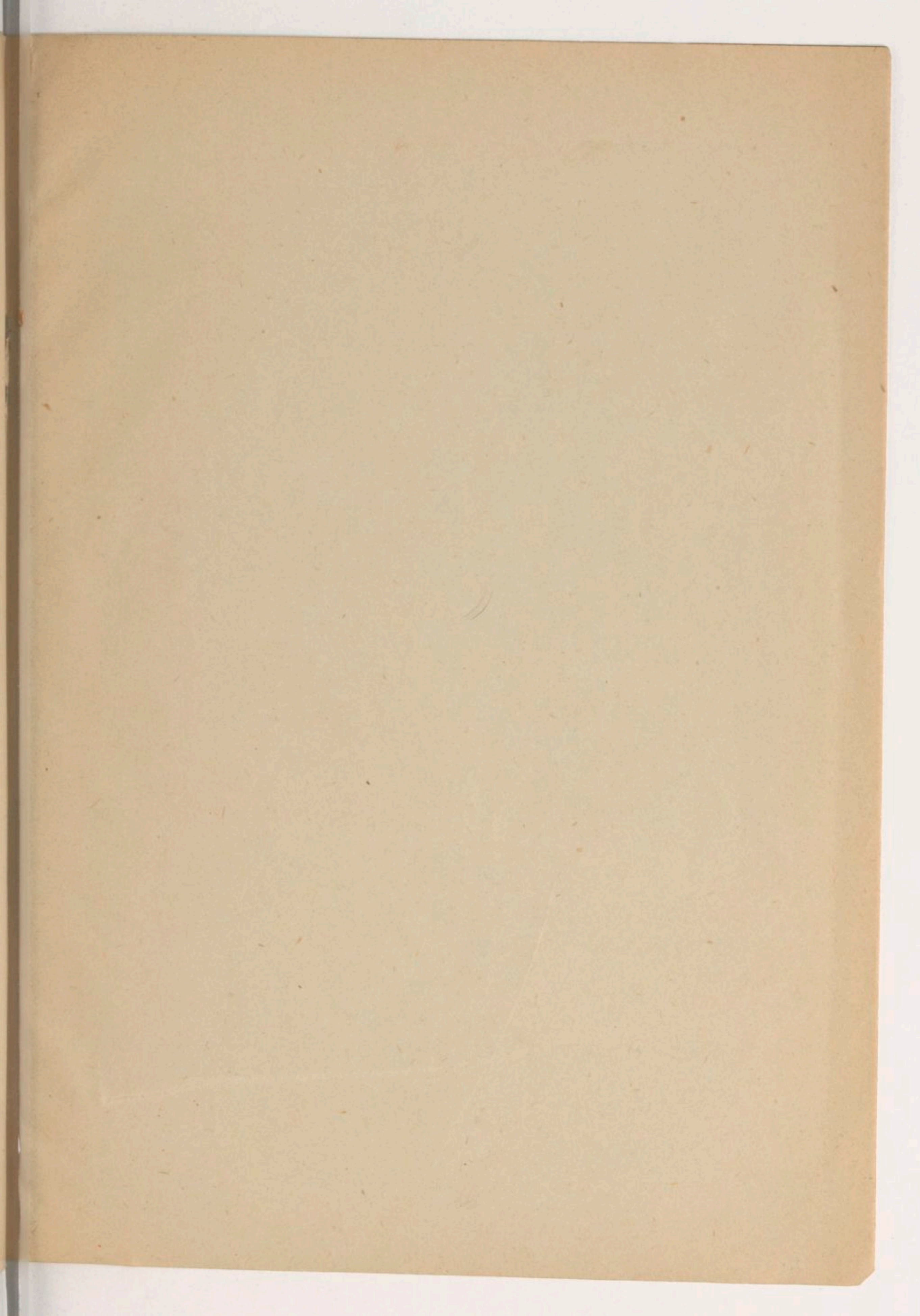
Câu - nói tiếng nam . . . . .	53
a) Câu - đơn . . . . .	53
b) Câu - kép. . . . .	57

## Mục lục

a) Bảng tiếng pháp . . . . .	61
b) Bảng tiếng nam . . . . .	62



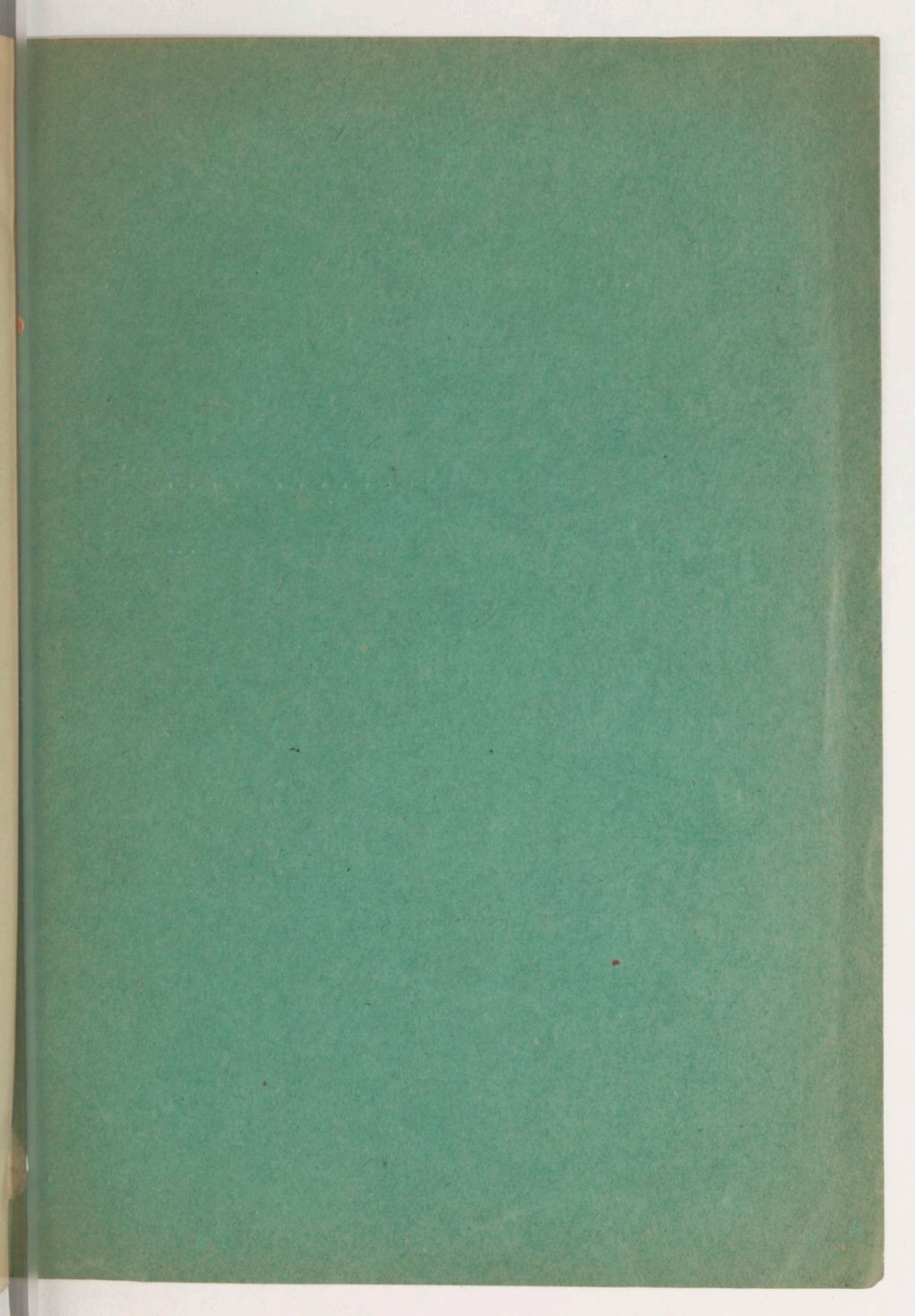






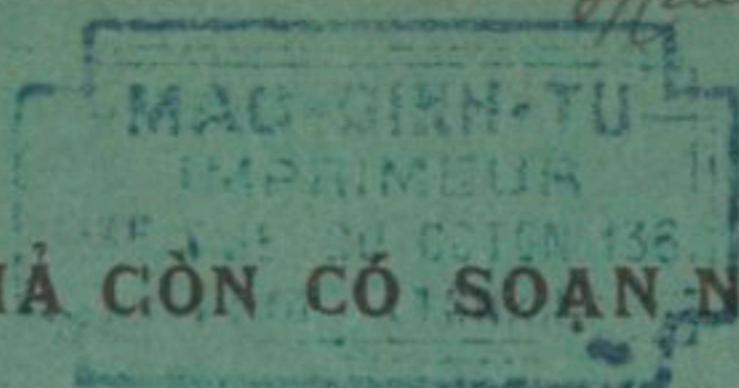








*Exemplaire: Mille exemplaires  
Hanoi, le 27 Mars 1925*



*Mac-Dinh-Tu*

TÁC GIẢ CÒN CỐ SOẠN NHỮNG SÁCH SAU NÀY

ĐÃ XUẤT BẢN:

- Hán-văn tân-giáo-pháp (Sơ-đẳng tiểu học) 0\$25
- Truyện cụ Nguyễn-Du . . . . . 0.30
- Phép dạy tiếng nam và mẹo tiếng nam . . 0.40

SẴP XUẤT BẢN:

- Hán-văn tân giáo-pháp (tiểu-học)
  - Hán-văn tân học-pháp (5 quyển)
  - Luân-lý thực-hành (3 quyển)
  - Nguyễn-công-Trứ thi tập
-